CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 405 – 2026/CV/FPTS-FAD

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Tây Hồ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102324187
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 14:38:21
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE'S PORTALS

Kính gửi/*To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức *Name of organization*	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT *FPT Securities Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/ *Stock code*	:	FTS
- Địa chỉ trụ sở chính *Address*	:	Số 52 đường Lạc Long Quân, P. Tây Hồ, Tp. Hà Nội *No. 52 Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Hanoi City*
- Điện thoại/ *Telephone*	:	1900 6446
- Fax	:	(0243)773 9058
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*	:	Trịnh Thanh Hằng
- Chức vụ *Position*	:	Chánh Văn phòng, Người ủy quyền CBTT *Chief of Office, Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

Toàn văn Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

The Financial Statements in the Third Quarter of 2026 and Explanation to changes in the year-on-year quarterly profit after corporate income tax of the Third Quarter of 2026 of FPT Securities Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://www.fpts.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

This information was published on FPTS's website on October 20, 2026, as in the link: https://www.fpts.com.vn/investor-relations/information-disclosure/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- *Báo cáo tài chính Quý III năm 2026.*
  The Financial Statements in the Third Quarter of 2026.
- *Công văn số 404-2026/CV/FPTS-FAF giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.*
  Official dispatch No. 404-2026/CV/FPTS-FAF on Explanation to changes in the year-on-year quarterly profit after corporate income tax of the Third Quarter of 2026.

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Người ủy quyền Công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Trịnh Thanh Hằng

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

CV số: 404 -2026/CV/FPTS-FAF

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:
- **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán FPT (FPTS) giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2026 có Lợi nhuận sau thuế giảm 34,99% với cùng kỳ năm trước chi tiết như sau:

Nội dung	Quý III Năm 2026 (Triệu đồng)	Quý III Năm 2025 (Triệu đồng)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động và Doanh thu hoạt động tài chính	**273.221**	**286.931**	**-4,78%**
Trong đó			
Doanh thu đã thực hiện	*322.499*	*365.779*	*-11,83%*
Doanh thu chưa thực hiện	*-49.278*	*-78.848*	
Tổng chi phí	**216.278**	**198.884**	**8,75%**
Lợi nhuận trước thuế	**57.165**	**88.604**	**-35,48%**
Trong đó			
Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện	*106.442*	*167.449*	*-36,43%*
Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện	*-49.277*	*-78.845*	
Thuế TNDN	**21.336**	**33.490**	**-36,29%**
Lợi nhuận sau thuế	**35.829**	**55.114**	**-34,99%**
Trong đó			
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*85.106*	*133.959*	*-36,47%*
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	*-49.277*	*-78.845*	

Trong đó:

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 giảm 34,99% so với Quý III/2025 do:

- Quý III/2026 thanh khoản thị trường giảm mạnh, đồng thời công ty tiếp tục áp dụng chính sách zero fee dành cho khách hàng giao dịch chủ động nên doanh thu môi giới giảm.
- Chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng do lãi suất đi vay tăng (Quý III/2026 là 153,3 tỷ trong khi Quý III/2025 là 95,8 tỷ)

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- Lưu FPTS.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyễn Thị Thu Hương

FAD-HDCV05-BM01 1/1

FPT Securities Joint Stock Company

No.: 404 -2026/CV/FPTS-FAF
Re.: Explanation to changes in the year-on-year quarterly profit after corporate income tax of the third quarter of 2026

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, October 20, 2026

To:
- **State Securities Commission of Vietnam**
- **Vietnam Exchange**
- **Hochiminh Stock Exchange**

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on instructions on information disclosure on the stock market, FPT Securities Joint Stock Company (FPTS) gives explanations to a 34.99% year-on-year decline in the profit after tax of the third quarter of 2026 as follows:

Item	Quarter III, 2026 (Million VND)	Quarter III, 2025 (Million VND)	Change (%)
Operating revenue and financial investment revenue	**273,221**	**286,931**	**-4.78%**
In which			
Realized	*322,499*	*365,779*	*-11.83%*
Unrealized	*-49,278*	*-78,848*	
Total expenses	**216,278**	**198,884**	**8.75%**
Profit before tax	**57,165**	**88,604**	**-35.48%**
In which			
Realized	*106,442*	*167,449*	*-36.43%*
Unrealized	*-49,277*	*-78,845*	
Corporate income tax	**21,336**	**33,490**	**-36.29%**
Profit after tax	**35,829**	**55,114**	**-34.99%**
In which			
Realized	*85,106*	*133,959*	*-36.47%*
Unrealized	*-49,277*	*-78,845*	

Specifically:

- The profit after tax in the third quarter of 2026 fell 34.99% from the same period of 2025 because:
  - In Quarter III, 2026 market liquidity dropped significantly, while the company continued to apply the zero-fee policy for self-directed customers, resulting in a decline in brokerage revenue.
  - Borrowing costs for loans increased due to higher borrowing interest rates (VND153.3 billion in Quarter III, 2026 compared to VND95.8 billion in Quarter III, 2025)

Sincerely,

Recipients:
- Addressees stated herein;
- FPTS archives.

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyen Thi Thu Huong

FAD-HDCV05-BM01 1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ,TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**13.483.783.557.565**	**13.750.838.979.456**
I. Tài sản tài chính	**110**		**13.480.949.040.150**	**13.746.420.453.894**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	2.210.591.038.386	2.913.630.824.055
1.1. Tiền	111,1		1.681.878.223.627	1.563.630.824.055
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		528.712.814.759	1.350.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	5.123.928.211.442	2.508.787.157.290
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	6.026.735.976.805	8.248.145.852.555
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		127.492.260.647	82.694.785.252
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	A.7.5.2	127.492.260.647	82.694.785.252
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		63.084.734	305.030.975
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		127.429.175.913	82.389.754.277
8. Trả trước cho người bán	118		844.606.380	679.500.760
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	1.431.876.292	2.015.523.494
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1.017.846.374	1.551.836.664
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(207.160.000)	(199.410.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2.834.517.415**	**4.418.525.562**
1. Tạm ứng	131		144.636.489	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	893.611.403	1.032.362.460
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.763.830.699	2.396.437.017
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	8.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		23.638.824	980.926.085
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			

9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		176.342.587.441	168.842.075.462
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**142.200.444.150**	**132.796.703.401**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	**122.909.970.240**	**113.103.635.393**
- Nguyên giá	222		281.885.299.926	263.837.973.219
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(158.975.329.686)	(150.734.337.826)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	**19.290.473.910**	**19.693.068.008**
- Nguyên giá	228		44.789.850.893	44.912.945.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(25.499.376.983)	(25.219.877.430)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		34.142.143.291	36.045.372.061
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.208.346.467	923.099.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	2.844.946.849	5.046.824.671
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.088.849.975	30.075.447.590
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.660.126.145.006**	**13.919.681.054.918**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**9.192.044.372.204**	**9.499.714.583.644**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		9.192.044.372.204	9.499.714.583.644
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	8.999.600.000.000	8.758.100.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		8.999.600.000.000	8.758.100.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	5.649.344.908	9.814.216.160
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	608.082.893	1.223.739.036
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		6.011.590.910	4.718.575.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	34.572.020.386	73.436.461.163
11. Phải trả người lao động	323		821.570.762	21.342.325.618
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.316.074.635	2.134.524.652
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	15.728.021.416	21.499.330.495
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.439.726.027	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	6.247.624.603	506.593.705.503
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		117.050.315.664	100.851.706.017
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345			
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Qũy bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**4.468.081.772.802**	**4.419.966.471.274**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		4.468.081.772.802	4.419.966.471.274
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.809.449.748.150	3.465.062.838.150
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		3.811.457.500.000	3.464.980.090.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		3.811.457.500.000	3.464.980.090.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		82.748.150	82.748.150
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		(2.090.500.000)	-

2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	658.632.024.652	954.903.633.124
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417,1		311.452.552.457	576.015.898.965
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		347.179.472.195	378.887.734.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**13.660.126.145.006**	**13.919.681.054.918**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	6		380.916.200	346.498.009
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	7		229.550	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.13	1.253.358.800.000	401.061.950.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.14	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.15	-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.17	1.622.678.570.000	1.722.676.440.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.18	-	-
14. Chứng quyền (số lượng)	14			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đồng Việt Nam				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.20	35.432.686.382.454	35.747.373.012.145
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*21,1*		34.024.045.326.754	33.791.343.565.245
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*21,2*		353.900.410.000	426.953.920.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*21,3*		759.810.710.000	1.122.311.090.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*21,4*		16.224.430.000	10.482.190.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	*21,5*		278.705.505.700	396.282.246.900
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*21,6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.21	106.007.500.000	29.941.320.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*22,1*		84.610.000	2.661.400.000

b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22,2		105.922.890.000	27.279.920.000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22,3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22,4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.22	237.226.025.900	440.811.306.525
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	A.7.24	356.376.360.000	60.760.470.000
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		2.116.219.171.757	3.385.534.016.503
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.25	2.114.155.692.307	3.383.373.905.203
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29,1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29,2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.26	2.063.479.450	2.160.111.300
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.39	2.114.155.692.307	3.383.373.905.203
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,1		2.054.758.925.761	3.354.560.978.096
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,2		59.396.766.546	28.812.927.107
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		2.063.479.450	2.160.111.300

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		51.016.779.161	(5.795.984.195)	234.931.996.749	72.974.295.746
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,1	B7.45.1	139.939.404	45.170.112.976	798.939.404	45.896.321.989
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	1,2	B7.45.2	(49.277.878.904)	(78.847.956.186)	(31.710.592.556)	(41.690.270.402)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,3	B7.45.3	100.154.718.661	27.881.859.015	265.843.649.901	68.768.244.159
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1,4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B7.45.3	185.673.407.778	193.684.050.240	584.152.508.074	540.884.333.366
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		19.562.180.326	81.074.938.081	81.430.468.067	167.688.127.074
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		1.847.497.081	4.532.656.342	7.517.613.508	10.523.105.746
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		4.079.095.595	5.331.110.035	13.340.643.316	12.578.653.980
1.10.Dcanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9.071.332.728	5.532.735.455	36.550.591.817	30.795.666.704
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.45.4	553.190.000	48.414.645	1.743.935.450	169.923.729
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	**20**		**271.803.482.669**	**284.407.920.603**	**959.667.756.981**	**835.614.106.345**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		546.397.985	907.222.588	2.123.385.139	2.234.576.127
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1	B7.45.1	547.215.731	909.685.000	2.125.715.731	2.235.295.726

b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21,2	B7.45.2	(817.746)	(2.462.412)	(2.330.592)	(719.599)
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21,4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.47	153.341.629.450	95.796.771.055	417.742.714.511	255.551.447.395
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		295.277.241	278.919.969	1.049.227.663	640.179.257
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.47	25.731.216.569	63.606.548.807	95.036.938.008	138.600.385.530
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-		-	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.47	3.372.624.494	5.688.342.669	11.991.063.340	12.524.738.666
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.47	5.463.430.376	7.022.817.825	17.092.716.642	16.649.874.071
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.47	4.256.704.647	4.102.721.626	11.189.410.081	10.074.402.360
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.45.5				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**193.007.280.762**	**177.403.344.539**	**556.225.455.384**	**436.275.603.406**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.46	1.417.981.616	2.522.678.795	5.218.608.489	6.411.922.239
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**1.417.981.616**	**2.522.678.795**	**5.218.608.489**	**6.411.922.239**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	-	-	-

4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55			-		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**	**B7.48**	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B7.50**	23.270.513.006	21.481.035.273	62.371.473.424	60.628.002.843
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	**70**		**56.943.670.517**	**88.046.219.586**	**346.289.436.662**	**345.122.422.335**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B7.51	12.187.407.604	25.792.209.731	44.052.682.592	51.746.783.553
8.2. Chi phí khác	72	B7.52	11.965.659.790	25.234.468.421	43.115.913.494	50.477.942.665
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		221.747.814	557.741.310	936.769.098	**1.268.840.888**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**57.165.418.331**	**88.603.960.896**	**347.226.205.760**	**346.391.263.223**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		106.442.479.489	167.449.454.670	378.934.467.724	388.080.814.026
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(49.277.061.158)	(78.845.493.774)	(31.708.261.964)	(41.689.550.803)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**21.336.490.498**	**33.489.890.934**	**73.434.872.285**	**77.693.911.099**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1	B7.53	21.336.490.498	33.489.890.934	73.434.872.285	77.693.911.099
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**35.828.927.833**	**55.114.069.962**	**273.791.333.475**	**268.697.352.124**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					-

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**347.226.205.760**	**346.391.263.223**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(35.112.177.385)**	**14.913.925.564**
- Khấu hao TSCĐ	03		9.921.540.547	11.933.905.393
- Các khoản dự phòng	04		7.750.000	23.320.000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.046.296)	(74.373.685)
- Dự thu tiền lãi	08		(45.039.421.636)	3.031.073.856
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(2.330.592)**	**(719.599)**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(2.330.592)	(719.599)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12			-
-Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			-
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		**31.710.592.556**	**41.690.270.402**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		31.710.592.556	41.690.270.402
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đán giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**(1.094.299.005.508)**	**(2.967.986.734.494)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(2.646.849.316.116)	(2.166.129.612.476)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		2.221.409.875.750	(1.827.473.852.322)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			-
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-

- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		241.946.241	(29.876.214)
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		583.647.202	291.825.248
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38		-	-
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		1.326.171.931	2.271.591.444
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(5.885.432)	55.016.617
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		(9.936.180.331)	12.824.440.182
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		2.834.484.140	1.323.708.514
- Thuế TNDN đã nộp	43		(106.833.667.625)	(59.256.778.709)
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		(615.656.143)	(21.826.260)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		181.549.983	310.021.071
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		(5.465.645.437)	10.248.096.736
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(20.520.754.856)	(18.249.671.130)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			-
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(496.213.007.963)	1.100.142.826.490
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		287.370.000	861.290.770
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(34.723.936.852)	(25.153.934.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**(750.476.715.169)**	**(2.564.991.994.904)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(19.325.281.296)	(5.429.409.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		2.046.296	91.902.089
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(19.323.235.000)**	**(5.337.507.511)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	99.884.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(2.090.500.000)	-
3. Tiền vay gốc	73		19.769.871.736.986	15.678.589.769.359
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			-
3.2. Tiền vay khác	73,2		19.769.871.736.986	15.678.589.769.359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(19.528.371.736.986)	(13.067.723.355.387)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3		(19.528.371.736.986)	(13.067.723.355.387)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(172.649.335.500)	(151.928.084.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**66.760.164.500**	**2.558.822.329.972**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(703.039.785.669)**	**(11.507.172.443)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**2.913.630.824.055**	**565.564.523.996**
- Tiền	101,1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
- Các khoản tương đương tiền	101,2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**2.210.591.038.386**	**554.057.351.553**
- Tiền	103,1		1.681.878.223.627	30.057.921.416
- Các khoản tương đương tiền	103,2		528.712.814.759	523.999.430.137
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		104.214.661.350.572	146.837.411.916.496
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(102.027.724.231.530)	(146.344.229.483.347)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			-
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			-
5.Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			-
6.Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(3.441.436.621.951)	2.036.692.808.661
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			-
9.Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(14.718.709.987)	(14.297.073.135)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.445.770.636.237	1.394.961.436.798
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.445.867.268.087)	(1.395.009.861.148)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**(1.269.314.844.746)**	**2.515.529.744.325**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**3.385.534.016.503**	**2.775.500.118.801**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
Trong đó có kỳ hạn				-

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2.160.111.300	1.896.647.800
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**2.116.219.171.757**	**5.291.029.863.126**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.114.155.692.307	5.289.181.639.676
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2.063.479.450	1.848.223.450
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý III Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**3,059,276,408,150**	**3,465,062,838,150**	**405,786,430,000**	**-**	**344,386,910,000**	**-**	**3,465,062,838,150**	**3,809,449,748,150**
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(*)		3,059,193,660,000	3,464,980,090,000	405,786,430,000	-	346,477,410,000		3,464,980,090,000	3,811,457,500,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-		-	-			-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		82,748,150	82,748,150	-	-	-	-	82,748,150	82,748,150
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-		-	-			-	
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-		-	-			-	
1.6. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	(2,090,500,000)		-	(2,090,500,000)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
4.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-		-	-				
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-		-	-				
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-		-	-				
7. Lợi nhuận chưa phân phối		**1,058,692,691,741**	**954,903,633,124**	**383,221,206,969**	**615,067,188,284**	**389,098,087,734**	**685,369,696,206**	**826,846,710,426**	**658,632,024,652**
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện(**)		573,193,957,927	576,015,898,965	310,386,902,927	500,543,333,439	305,499,595,439	570,062,941,947	383,037,527,415	311,452,552,457
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		485,498,733,814	378,887,734,159	72,834,304,042	114,523,854,845	83,598,492,295	115,306,754,259	443,809,183,011	347,179,472,195
Cộng		**4,117,969,099,891**	**4,419,966,471,274**	**789,007,636,969**	**615,067,188,284**	**733,484,997,734**	**685,369,696,206**	**4,291,909,548,576**	**4,468,081,772,802**



Ghi chú

(*) Các khoản tăng của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	(Số lượng CP: 34.647.741)	346.477.410.000 (VNĐ)

(**) Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2026	50.336.527.447 (VNĐ)
- Cổ tức 2025 chia cho cổ đông bằng tiền mặt	173.249.004.500 (VNĐ)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	346.477.410.000 (VNĐ)

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 7 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ,TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động gần nhất số 73/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và Sửa đổi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2026.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày lập báo cáo là 3.811.457.500.000 (Ba nghìn tám trăm mười một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng.)

- Mục tiêu đầu tư :

- Hạn chế đầu tư của CTCK : Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ " và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán "

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Gía trị tài sản đảm bảo)x 100%.

Gía trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

- Giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng (nếu có) được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn	Khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

-Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	***100%***

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019:

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu

ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

- Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4.Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ cở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được.Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.
Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quĩ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua

phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quĩ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quĩ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý.Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VNĐ)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	68.791.834	112.759.447
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.681.809.431.793	1.563.518.064.608
- Các khoản Tương đương tiền	528.712.814.759	1.350.000.000.000
Cộng	**2.210.591.038.386**	**2.913.630.824.055**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III Năm 2026	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III Năm 2026
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	139	6.157.700
Trái phiếu	64.480.000	6.955.361.160.000
Chứng khoán ngân quỹ	0	0
Chứng khoán khác	0	0
Cộng	**64.480.139**	**6.955.367.317.700**
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	2.245.274.512	49.470.158.799.860
Trái phiếu	67.590	7.065.059.169
Chứng khoán khác	240.512.969	200.035.110.990
Cộng	**2.485.855.071**	**49.677.258.970.019**

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.032.539.265	359.212.011.460	12.039.250.985	390.926.985.144
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.029.046.097	2.029.046.097	2.025.968.404	2.025.968.404
Trái phiếu	2.760.325.500.000	2.760.325.500.000	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	2.002.361.653.885	2.002.361.653.885	126.181.703.742	126.181.703.742
Cộng	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	**0**		**0**	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	**0**	**0**

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay giao dịch ký quỹ	5.616.099.597.852	5.605.213.981.676	7.430.869.619.855	7.419.984.003.679
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	410.636.378.953	410.636.378.953	817.276.232.700	817.276.232.700
Cộng	**6.026.735.976.805**	**6.015.850.360.629**	**8.248.145.852.555**	**8.237.260.236.379**

A.7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu**	**14.061.585.362**	**361.241.057.557**	**347.181.062.959**	**1.590.764**	**361.241.057.557**	**14.065.219.389**	**392.952.953.548**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**392.952.953.548**
1,1	**Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký GD**	**12.032.539.265**	**359.212.011.460**	**347.181.062.959**	**1.590.764**	**359.212.011.460**	**12.039.250.985**	**390.926.985.144**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**390.926.985.144**
	MSH- Công ty cổ phần May Sông Hồng	10.946.813.906	357.600.000.000	346.653.186.094	-	357.600.000.000	10.946.813.906	389.400.000.000	378.453.186.094	-	389.400.000.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.085.725.359	1.612.011.460	527.876.865	1.590.764	1.612.011.460	1.092.437.079	1.526.985.144	438.469.421	3.921.356	1.526.985.144
1,2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**2.029.046.097**	**2.029.046.097**	-	-	**2.029.046.097**	**2.025.968.404**	**2.025.968.404**	-	-	**2.025.968.404**
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	29.046.097	29.046.097			29.046.097	25.968.404	25.968.404			25.968.404
2	**Trái phiếu**	**2.760.325.500.000**	**2.760.325.500.000**	-	-	**2.760.325.500.000**	**1.989.652.500.000**	**1.989.652.500.000**	-	-	**1.989.652.500.000**
3	**Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Chứng chỉ tiền gửi.**	**2.002.361.653.885**	**2.002.361.653.885**			**2.002.361.653.885**	**126.181.703.742**	**126.181.703.742**			**126.181.703.742**
II	**AFS**										
	Cộng	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**347.181.062.959**	**1.590.764**	**5.123.928.211.442**	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**2.508.787.157.290**

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Cộng	**(10.885.616.176)**	**(10.885.616.176)**

A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	63.084.734	305.030.975
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, Lãi Trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	127.429.175.913	82.389.754.277
Cộng	**127.492.260.647**	**82.694.785.252**
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**1.431.876.292**	**2.015.523.494**
7.5.4.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	*234.925.130*	*668.927.397*
7.5.4.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD	-	-
7.5.4.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	-	-
7.5.4.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	*1.139.982.000*	*1.325.824.000*
7.5.4.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*7.424.365*	*18.596.414*
7.5.4.6 Phải thu dịch vụ khác	*49.544.797*	*2.175.683*
7.5.5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.6. Phải thu khác	*1.017.846.374*	*1.551.836.664*
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số Cuối kỳ				Số đầu năm
			TC	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	**231.650.000**		**207.160.000**	-	-	**207.160.000**	**199.410.000**
	Công ty Cổ phần Lisemco	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Công ty cổ phần May Phú Thành	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư EDX	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Anh ngữ APAX	32.850.000		32.850.000	-	-	32.850.000	32.850.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công Nghiệp	22.000.000		19.360.000	-	-	19.360.000	19.360.000
	Tổng công ty LICOGI-CTCP			-	-	-	-	-
	Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 9	14.000.000		7.000.000	-	-	7.000.000	4.200.000
	Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO3	16.500.000		4.950.000	-	-	4.950.000	
	Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thư	11.000.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	Cộng	**231.650.000**	-	**207.160.000**	-	-	**207.160.000**	**199.410.000**

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	893.611.403	1.032.362.460
Cộng	**893.611.403**	**1.032.362.460**

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.763.830.699	2.396.437.017
Cộng	**1.763.830.699**	**2.396.437.017**

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.844.946.849	5.046.824.671
Cộng	**2.844.946.849**	**5.046.824.671**

A.7.9.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	10.120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.482.731.824	14.482.731.824
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5.486.118.151	5.472.715.766
Cộng	**30.088.849.975**	**30.075.447.590**

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	91.196.146.656	263.837.973.219
- Mua trong kỳ	-	-	-	19.325.281.296	19.325.281.296
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.277.954.589	1.277.954.589
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối kỳ	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	109.243.473.363	281.885.299.926
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	62.666.273.826	1.659.266.200	2.323.000.000	84.085.797.800	150.734.337.826
- Khấu hao trong kỳ	5.044.892.818	-	-	4.474.053.631	9.518.946.449
- Tăng khác		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.277.954.589	1.277.954.589
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối kỳ	67.711.166.644	1.659.266.200	2.323.000.000	87.281.896.842	158.975.329.686
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	105.993.286.537	-	-	7.110.348.856	113.103.635.393
- Tại ngày cuối kỳ	100.948.393.719	-	-	21.961.576.521	122.909.970.240
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *83.479.608.583*

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	123.094.545	-	123.094.545
- Giảm khác					-
					-
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796	7.217.666.013	17.947.049.184	367.576.900	44.789.850.893
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	1.185.465.332	7.217.666.013	16.449.169.185	367.576.900	25.219.877.430
- Khấu hao trong kỳ	98.452.483	-	304.141.615	-	402.594.098
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	123.094.545	-	123.094.545
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	1.283.917.815	7.217.666.013	16.630.216.255	367.576.900	25.499.376.983
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	18.072.093.464	-	1.620.974.544	-	19.693.068.008
- Tại ngày cuối kỳ	17.973.640.981	-	1.316.832.929	-	19.290.473.910
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.497.996.897

A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Côngnghiệp Tàuthủy Shinec	172.000.000	172.000.000
Cộng	**172.000.000**	**172.000.000**

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	751.059.250.000	401.061.950.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.299.550.000	-
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	500.000.000.000	-
Cộng	**1.253.358.800.000**	**401.061.950.000**

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	-

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK -OTC	2.678.570.000	502.676.440.000
Tài sản tài chính Giao dịch cầm cố của CTCK - OTC	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	1.622.678.570.000	1.722.676.440.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34.024.045.326.754	33.791.343.565.245
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	353.900.410.000	426.953.920.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	759.810.710.000	1.122.311.090.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.224.430.000	10.482.190.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	278.705.505.700	396.282.246.900
6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	**35.432.686.382.454**	**35.747.373.012.145**

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	84.610.000	2.661.400.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	105.922.890.000	27.279.920.000
Cộng	**106.007.500.000**	**29.941.320.000**

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	237.226.025.900	440.811.306.525

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	356.376.360.000	60.760.470.000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**2.114.155.692.307**	**3.383.373.905.203**
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.054.758.925.761	3.354.560.978.096
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.396.766.546	28.812.927.107
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	**2.114.155.692.307**	**3.383.373.905.203**

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	-	-
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.063.479.450	2.160.111.300
Cộng	**2.063.479.450**	**2.160.111.300**

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
7.28.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.649.344.908	9.814.216.160
Cộng	**5.649.344.908**	**9.814.216.160**
A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.633.045.500	5.033.376.500

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.336.490.498	54.735.285.838
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.048.703.587	15.912.581.120
- Các loại thuế khác	1.186.826.301	2.788.594.205
Cộng	**34.572.020.386**	**73.436.461.163**

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

A.7.32. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch ký quỹ...	15.728.021.416	21.499.330.495

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Cộng		

A 7.34. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.703.360	15.120.000
Công ty cổ phần hai bốn bảy	6.247.340	-
Công ty cổ phần DV công nghệ TSC VN	26.411.400	6.701.400
Công ty bảo hiểm PVI thủ đô	3.858.139	-
CN CT TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	79.837.333	968.886.432
Công ty TNHH kiến trúc cảnh quan Ecogarden	6.858.000	-
CN Cty TNHH Lavie -tại HN	24.028.920	12.971.880
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Thăng Hoa	-	10.980.000
Trần Thanh Tùng	30.000.000	-
Công ty cổ phần công nghệ an ninh không gian mạng Việt Nam	-	168.000.000
Công ty TNHH VNCREATIVE	-	27.864.000
Công ty cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM	2.673.000	4.541.047
Công ty TNHH Medlatec Việt Nam	199.295.000	-
Công ty TNHH đầu tư dầu khí Hà Nội	2.310.500	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	896.500	896.500
Công ty cổ phần Thực phẩm An toàn Tâm Thành	67.222.044	-
Nguyễn Việt An	-	7.777.777
Cty TNHH Quảng cáo & PT Thương hiệu Mê Linh	3.969.000	-
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn PKF-TTG	129.600.000	-
Công ty TNHH MTV in tem bưu điện-CN Hà Nội	22.172.357	-
Cộng	**608.082.893**	**1.223.739.036**

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả, phải nộp khác	**6.247.624.603**	**506.593.705.503**
Trong đó:		
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.633.045.500	5.033.376.500
+ Phải trả phải nộp khác	614.579.103	501.560.329.003

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Dưới 7.7%	**8.218.600.000.000**	**19.559.600.000.000**	**18.778.600.000.000**	**8.999.600.000.000**
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành		450.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000	450.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế VN- VIB		1.500.000.000.000	2.249.600.000.000	2.250.000.000.000	1.499.600.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		500.000.000.000	1.250.000.000.000	1.750.000.000.000	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Thăng Long		745.000.000.000	2.300.000.000.000	2.145.000.000.000	900.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam		355.000.000.000	1.729.000.000.000	1.384.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- VPBANK		800.000.000.000	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		147.800.000.000	190.000.000.000	337.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu		1.103.000.000.000	2.509.000.000.000	2.884.000.000.000	728.000.000.000
NH TMCP ngoại thương VN-CN Thanh Xuân		1.117.800.000.000	2.132.000.000.000	2.127.800.000.000	1.122.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)		1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.500.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki - Chi nhánh TP Hà Nội- PGD Minh Khai		-	900.000.000.000	600.000.000.000	300.000.000.000
Vay các tổ chức, cá nhân khác trong nước	Dưới 7%	**539.500.000.000**	**210.271.736.986**	**749.771.736.986**	**-**
Cộng		**8.758.100.000.000**	**19.769.871.736.986**	**19.528.371.736.986**	**8.999.600.000.000**

A.7.38. Vay và nợ dài hạn: Không có

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.114.155.692.307	3.383.373.905.203
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	2.054.758.925.761	3.354.560.978.096
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	59.396.766.546	28.812.927.107
Cộng	**2.114.155.692.307**	**3.383.373.905.203**

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán	234.925.130	668.927.397
2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.424.365	18.596.414
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	**242.349.495**	**687.523.811**

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin	**5.616.099.597.852**	**7.430.869.619.855**
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	5.616.099.597.852	7.430.869.619.855
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin	14.515.141.343	15.291.626.890
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	14.515.141.343	15.291.626.890
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**410.699.463.687**	**817.581.263.675**
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	410.636.378.953	817.276.232.700
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	410.636.378.953	817.276.232.700
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**63.084.734**	**305.030.975**
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	63.084.734	305.030.975
Cộng	**6.041.314.202.882**	**8.263.742.510.420**

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	311.452.552.457	576.015.898.965
2.Lợi nhuận chưa thực hiện	347.179.472.195	378.887.734.159
3.Tổng cộng	658.632.024.652	954.903.633.124

A.7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước
	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	139		6.157.700	3.634.027	2.523.673	2.523.673	44.540.217.976
2	Trái phiếu	33.740.000		3.623.954.680.000	3.624.364.480.000	-409.800.000	-1.329.300.000	-816.100.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	0		0	0	0	0	-63.091.713
	Tổng cộng	33.740.139		3.623.960.837.700	3.624.368.114.027	(407.276.327)	(1.326.776.327)	43.661.026.263

B7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**347.179.472.195**	**396.456.533.353**	**(49.277.061.158)**
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	12.032.539.265	359.212.011.460	347.179.472.195	396.456.533.353	(49.277.061.158)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.029.046.097	2.029.046.097	-	-	-
3	Trái phiếu	2.760.325.500.000	2.760.325.500.000			-
4	Công cụ thị trường tiền tệ	2.002.361.653.885	2.002.361.653.885			-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**347.179.472.195**	**396.456.533.353**	**(49.277.061.158)**

(*)Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

B7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2026		Năm 2025	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1.Từ tài sản tài chính FVTPL:	100.154.718.661	265.843.649.901	27.881.859.015	68.768.244.159
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	37.500.300.972	*112.408.051.505*	*343.305.555*	*10.545.954.677*
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	*62.654.417.689*	*153.435.598.396*	*27.538.553.460*	*58.222.289.482*
2. **Từ tài sản tài chính HTM:**				
3. Từ các khoản cho vay	185.673.407.778	584.152.508.074	193.684.050.240	540.884.333.366
4. **Từ AFS:**				
Tổng cộng	**285.828.126.439**	**849.996.157.975**	**221.565.909.255**	**609.652.577.525**

B7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu đại lý đấu giá	-	255.450	-	-
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	27.500.000	55.000.000	17.534.645	46.633.729
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	-	-	-	30.700.000
4	Doanh thu khác	525.690.000	1.688.680.000	30.880.000	92.590.000
	Cộng	**553.190.000**	**1.743.935.450**	**48.414.645**	**169.923.729**

B7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.417.981.616	5.218.608.489	2.522.678.795	6.411.922.239
	Cộng	**1.417.981.616**	**5.218.608.489**	**2.522.678.795**	**6.411.922.239**

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.731.216.569	95.036.938.008	63.606.548.807	138.600.385.530
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.372.624.494	11.991.063.340	5.688.342.669	12.524.738.666
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.463.430.376	17.092.716.642	7.022.817.825	16.649.874.071
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.256.704.647	11.189.410.081	4.102.721.626	10.074.402.360
10	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	153.341.629.450	417.742.714.511	95.796.771.055	255.551.447.395
	Cộng	**192.165.605.536**	**553.052.842.582**	**176.217.201.982**	**433.400.848.022**

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.49 Chi phí bán hàng

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.939.332.839	30.556.687.066	10.301.696.421	29.720.616.174
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	967.856.350	2.817.640.250	829.329.800	2.477.273.400
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	43.240.759	208.078.152	49.225.511	189.347.451
4	Chi phí vật tư văn phòng	690.457.614	2.096.158.455	669.649.066	2.075.605.142
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.514.015.996	7.975.241.962	2.935.155.195	9.558.288.827
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.555.483	18.325.483	1.000.000	15.812.854
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.352.093.766	17.456.585.434	6.119.880.596	15.489.652.764
8	Chi phí khác	752.960.199	1.242.756.622	575.098.684	1.101.406.231
	Cộng	**23.270.513.006**	**62.371.473.424**	**21.481.035.273**	**60.628.002.843**

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	2.046.296	91.902.089	91.902.089
2	Doanh thu bán Token card	127.017.061	144.433.715	72.101.653	138.387.676
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	272.414.600	918.415.643	462.702.466	1.105.181.030
4	Thu nhập khác	11.787.975.943	42.987.786.938	25.165.503.523	50.411.312.758
	Cộng	**12.187.407.604**	**44.052.682.592**	**25.792.209.731**	**51.746.783.553**

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Lỗ bán thanh lý TSCĐ	-	-	17.528.404	17.528.404
2	Phạt do vi phạm hành chính	240.000.000	240.000.000	-	27.343.919
1	Chi phí Token card	160.365.710	180.623.510	75.167.100	148.201.800
2	Phí chuyển tiền của NDT	273.119.051	919.583.155	462.200.159	1.105.555.264
3	Chi phí khác	11.292.175.029	41.775.706.829	24.679.572.758	49.179.313.278
	Cộng	**11.965.659.790**	**43.115.913.494**	**25.234.468.421**	**50.477.942.665**

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2026		Năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**	**21.336.490.498**	**73.434.872.285**	**33.489.890.934**	**77.693.911.099**
1,1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.336.490.498	73.434.872.285	33.489.890.934	77.693.911.099
1,2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.54. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển
Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**2.114.155.692.307**	**5.289.181.639.676**
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	**2.063.479.450**	**1.848.223.450**
		2.116.219.171.757	**5.291.029.863.126**

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

E. Những thông tin khác:

E.7.55. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính Quý III Năm 2026 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.56. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Người có liên quan của người nội bộ Đỗ Sơn Giang
Công ty cổ phần May Sông Hồng	Người có liên quan của người nội bộ Nguyễn Thị Hạnh
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Trong Quý III Năm 2026, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Các bên liên quan	Giao dịch	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
b.1 Phải thu Doanh thu			**550.000**	**15.090.933**	**15.090.933**	**550.000**
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Phí lưu kí; Phí chuyển tiền		14.540.933	14.540.933	
2	Công ty CP FPT	Dịch vụ trả hộ cổ tức cho cổ đông chưa tái lưu kí	550.000	550.000	550.000	550.000
b.2 Phải trả Khách hàng tạm ứng			**467.500.000**		**467.500.000**	

1	Công ty CP May Sông Hồng	Khách hàng tạm ứng	467.500.000		467.500.000	
b.3 Phải thu Trả trước cho nhà cung cấp			**3.022.369.200**		**3.022.369.200**	
1	Công ty TNHH FPT IS	Trả trước cho nhà cung cấp	3.022.369.200		3.022.369.200	
b.4 Phải trả Chi phí				**10.567.873.440**	**10.567.873.440**	
1	Công ty TNHH FPT IS	Thiết bị tin học, dịch vụ tin học		10.567.873.440	10.567.873.440	

E. 7.57. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ứng trước cổ tức.

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

FINANCIAL STATEMENT

QUARTER III, 2026

FPT Securities Joint Stock Company

Form No. B01 - CTCK
(Issued with Circular No. 334 /2016 /TT-BTC dated December 27, 2016 of the Ministry of Finance)

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at September 30, 2026

Figures in Vietnamese dong

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	**100**		**13.483.783.557.565**	**13.750.838.979.456**
I. Financial assets	**110**		**13.480.949.040.150**	**13.746.420.453.894**
1.Cash and cash equivalents	111	A.7.1	2.210.591.038.386	2.913.630.824.055
1.1. Cash on hand	111,1		1.681.878.223.627	1.563.630.824.055
1.2. Cash equivalents	111,2		528.712.814.759	1.350.000.000.000
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	A.7.3.1	5.123.928.211.442	2.508.787.157.290
3. Held-to-maturity (HTM) investment	113			
4. Loans	114	A.7.3.4	6.026.735.976.805	8.248.145.852.555
5. Financial assets available for sale (AFS)	115			
6. Provision for impairment of financial and collateral assets	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Receivables	117		127.492.260.647	82.694.785.252
7.1. Receivables from disposal of financial	117,1		-	-
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income	117,2	A.7.5.2	127.492.260.647	82.694.785.252
7.2.1. Receivables from dividend and interest income	117,3		63.084.734	305.030.975
7.2.2. Accruals from dividend and interest is not the date of receipt	117,4		127.429.175.913	82.389.754.277
8. Advances to suppliers	118		844.606.380	679.500.760
9. Receivables from services provided by the Company	119	A.7.5.5	1.431.876.292	2.015.523.494
10. Internal receivables	120		-	-
11. Receivables from securities transaction errors	121		-	-
12. Other receivables	122	A.7.5.7	1.017.846.374	1.551.836.664
13. Provision for impairment of receivables (*)	129	A.7.6	(207.160.000)	(199.410.000)
II. Other current assets	**130**		**2.834.517.415**	**4.418.525.562**
1. Advance payment	131		144.636.489	-
2. Office supplies, tools, instruments	132	A.7.7	893.611.403	1.032.362.460
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8a	1.763.830.699	2.396.437.017
4. Mortgages, collateral, short-term deposits	134		8.800.000	8.800.000
5. Value-added tax deductible	135		-	-
6. Tax and receivable of the State	136		23.638.824	980.926.085
7. Other current assets	137			
8. G-bond transactions	138			
9. Provision for impairment of other current assets	139		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		176.342.587.441	168.842.075.462

I. Long-term financial assets	**210**		-	-
1. Long-term receivables	211			
2. Investments	212		-	-
2.1.Held-to-maturity investments	212,1			
2.2. Investments in subsidiaries	212,2		-	-
2.3. Investments in associates	212,3		-	-
2.4. Other long-term investments	212,4			
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213			
II. Fix assets	**220**		**142.200.444.150**	**132.796.703.401**
1. Tangible fixed assets	221	A.7.10	**122.909.970.240**	**113.103.635.393**
- Cost	222		281.885.299.926	263.837.973.219
- Accumulated depreciation (*)	223a		(158.975.329.686)	(150.734.337.826)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		-	-
2. Financial lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226a		-	-
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227	A.7.11	**19.290.473.910**	**19.693.068.008**
- Cost	228		44.789.850.893	44.912.945.438
- Accumulated depreciation (*)	229a		(25.499.376.983)	(25.219.877.430)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		-	-
III. Investment real estate	**230**		-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232a		-	-
- Investment property valuation at fair value	232b			
IV. Construction in progress	**240**		-	-
V. Other non-current assets	**250**		34.142.143.291	36.045.372.061
1. Mortgages, collaterals, long-term deposits	251		1.208.346.467	923.099.800
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8b	2.844.946.849	5.046.824.671
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	30.088.849.975	30.075.447.590
5. Other non-current assets	255			
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**13.660.126.145.006**	**13.919.681.054.918**
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**9.192.044.372.204**	**9.499.714.583.644**
I. Current liabilities	**310**		9.192.044.372.204	9.499.714.583.644
1. Borrowings and short-term financial liabilities	311	A.7.37	8.999.600.000.000	8.758.100.000.000
1.1. Short-term borrowings	312		8.999.600.000.000	8.758.100.000.000
1.2. Short-term financial leases	313			
2. Short-term financial borrowings	314			
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315			
4. Short-term bonds	316			
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		-	-
6. Payables to securities transaction	318	A.7.28	5.649.344.908	9.814.216.160

7. Payables to errors in financial assets transaction	319		-	-
8. Payables to sellers	320	A.7.34	608.082.893	1.223.739.036
9. Short-term advance to customers	321		6.011.590.910	4.718.575.000
10. Tax and payables to the State	322	A.7.30	34.572.020.386	73.436.461.163
11. Payables to employees	323		821.570.762	21.342.325.618
12. Employee benefits deductions	324		2.316.074.635	2.134.524.652
13. Short-term accrued expenses	325	A.7.32	15.728.021.416	21.499.330.495
14. Inter-company payables	326		-	-
15. Short-term unearned revenue	327		3.439.726.027	-
16. Short-term mortgages and pledges	328		-	-
17. Other short-term payables	329	A.7.35	6.247.624.603	506.593.705.503
18. Provisions for short-term payables	330		-	-
19. Bonus and welfare fund	331		117.050.315.664	100.851.706.017
20. State bond commercial transaction	332			
II. Long-term liabilities	**340**		-	-
1. Long-term borrowings and financial leases	341		-	-
1.1. Long-term borrowings	342			
1.2. Long-term financial leases	343			
2. Long-term financial borrowings	344			
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345			
4. Long-term bonds	346			
5. Long-term payables to sellers	347			
6. Long-term advances to customers	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Inter-company payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term mortgages and pledges	352			
11. Other long-term payables	353			
12. Provision for long-term liabilities	354			
13. Provision for investor loss compensation	355			
14. Deferred income tax payables	356		-	-
15. Science and technology development fund	357		-	-
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**4.468.081.772.802**	**4.419.966.471.274**
I. Owner's equity	**410**		4.468.081.772.802	4.419.966.471.274
1. Paid-in capital	411		3.809.449.748.150	3.465.062.838.150
1.1. Owners equity	411,1		3.811.457.500.000	3.464.980.090.000
a. Common stock with voting rights	411.1a		3.811.457.500.000	3.464.980.090.000
b. Preferred stock	411.1b			
1.2. Share premium	411,2		82.748.150	82.748.150
1.3.Convertible bond - capital component options	411,3			
1.4. Other owner's capital	411,4			
1.5. Treasury shares (*)	411,5		(2.090.500.000)	-
2. Difference from revaluation of assets at fair value	412			
3. Foreign exchange differences	413			
4. Authorized capital reserve fund	414		-	-
5. Financial reserve fund and operational risk	415		-	-
6. Other funds under the owner's equity	416		-	-
7. Undistributed profit	417	A.7.43	658.632.024.652	954.903.633.124

7.1. Realized profits	417,1		311.452.552.457	576.015.898.965
7.2. Unrealized profits	417,2		347.179.472.195	378.887.734.159
II. Funding sources and other funds	**420**			
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	**440**		**13.660.126.145.006**	**13.919.681.054.918**
OFF-BALANCE SHEET ITEMS				
Items	**Codes**	**Notes**	**Ending balance**	**Opening balance**
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	1			
2. Value certificate under trust	2		-	-
3. Hypothecated assets	3			
4. Bad debts treated	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Foreign currencies	5			
6. Outstanding shares	6		380.916.200	346.498.009
7. Treasury stock	7		229.550	-
8. Financial assets listed/registered transactions at Vietnam Securities Depository of the Securities Company	8	A.7.13	1.253.358.800.000	401.061.950.000
9. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and have not transacted yet	9	A.7.14	-	-
10. Awaiting financial assets of the Company	10	A.7.15	-	-
11. Financial assets used to correct transactions of the Company	11			
12. Financial assets which have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository of the Company	12	A.7.17	1.622.678.570.000	1.722.676.440.000
13. Financial assets are entitle of the Securities Company	13	A.7.18	-	-
14. Warrants	14			
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH CUSTOMERS				
Vietnamese dong				
1. Financial assets listed/registered transactions of investors	21	A.7.20	35.432.686.382.454	35.747.373.012.145
a. Financial assets are traded and freely assignable	*21,1*		34.024.045.326.754	33.791.343.565.245
b. Financial assets are restrictedly assignable	*21,2*		353.900.410.000	426.953.920.000
c. Mortgaged and traded financial assets	*21,3*		759.810.710.000	1.122.311.090.000
d. Financial assets are temporarily suspended and isolated	*21,4*		16.224.430.000	10.482.190.000
e. Financial assets awaiting settlement	*21,5*		278.705.505.700	396.282.246.900
f. Financial assets awaiting lending	*21,6*			
2. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet of investors	22	A.7.21	106.007.500.000	29.941.320.000
a. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, freely transferred yet	*22,1*		84.610.000	2.661.400.000

b. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet, limited to transfer	22,2		105.922.890.000	27.279.920.000
c. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded or temporarily held	22,3			
d. Financial assets have been deposited at the Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded and temporarily held	22,4			
3. Awaiting financial assets of investors	23	A.7.22	237.226.025.900	440.811.306.525
4. Financial assets correct transaction errors of investors	24.a			
5. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository by investors	24.b			
6. Financial assets are entitled of investors	25	A.7.24	356.376.360.000	60.760.470.000
Vietnamese dong				
7. Deposits of investors	26		2.116.219.171.757	3.385.534.016.503
7.1. Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	27	A.7.25	2.114.155.692.307	3.383.373.905.203
7.2.Deposits from securities trading for customers	28		-	-
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	29		-	-
a. Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	29,1		-	-
b. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	29,2		-	-
7.4. Deposits of the issuer of securities	30	A.7.26	2.063.479.450	2.160.111.300
8. Payable to investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31	A.7.39	2.114.155.692.307	3.383.373.905.203
8.1. Payable to local investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31,1		2.054.758.925.761	3.354.560.978.096
8.2. Payable to foreign investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31,2		59.396.766.546	28.812.927.107
9. Payable to the issuer of securities	32		-	-
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	33		-	-
11. Payables of customers on financial asset trading errors	34			
12. Payable dividends, bond principals and interests	35		2.063.479.450	2.160.111.300

Hanoi,October 16, 2026

TABULATOR	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Thi Thu Huong

FPT Securities Joint Stock Company

Form No. B02 - CTCK
(Issued with Circular No. 334 /2016 /TT-BTC dated December 27, 2016 of the Ministry of Finance)

SEPARATE INCOME STATEMENT
Quarter III, 2026

Figures in Vietnamese dong

ITEMS	Codes	Notes	Quarter III		Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year	This year	Previous year
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gains from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	1		51.016.779.161	(5.795.984.195)	234.931.996.749	72.974.295.746
a. Gains from selling financial assets at FVTPL	1,1	B7.45.1	139.939.404	45.170.112.976	798.939.404	45.896.321.989
b. Gains from re-evaluation of financial assets at FVTPL	1,2	B7.45.2	(49.277.878.904)	(78.847.956.186)	(31.710.592.556)	(41.690.270.402)
c. Dividends, interests income from financial assets at FVTPL	1,3	B7.45.3	100.154.718.661	27.881.859.015	265.843.649.901	68.768.244.159
d. Difference from revaluation of outstanding warrants	1,4					
1.2. Interests from the holding investments to maturity date	2					
1.3. Interests from loans and receivables	3	B7.45.3	185.673.407.778	193.684.050.240	584.152.508.074	540.884.333.366
1.4. Interests from financial assets available for sale (AFS)	4					
1.5. Interests from derivative risk prevention instruments	5					
1.6. Revenue from brokerage services	6		19.562.180.326	81.074.938.081	81.430.468.067	167.688.127.074
1.7. Revenue from guarantee, securities issuance agent	7		-	-	-	-
1.8. Revenue from securities investment consultancy	8		1.847.497.081	4.532.656.342	7.517.613.508	10.523.105.746
1.9. Revenue from custody securities	9		4.079.095.595	5.331.110.035	13.340.643.316	12.578.653.980
1.10.Revenue from financial advisory activities	10		9.071.332.728	5.532.735.455	36.550.591.817	30.795.666.704
1.11. Revenue from other activities	11	B7.45.4	553.190.000	48.414.645	1.743.935.450	169.923.729
Total of operating revenues (20 = 1->11)	**20**		**271.803.482.669**	**284.407.920.603**	**959.667.756.981**	**835.614.106.345**
II. OPERATING EXPENSE						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		546.397.985	907.222.588	2.123.385.139	2.234.576.127

a. Loss from selling financial assets at FVTPL	21,1	B7.45.1	547.215.731	909.685.000	2.125.715.731	2.235.295.726
b. Loss from re-evaluation of financial assets at FVTPL (*)	21,2	B7.45.2	(817.746)	(2.462.412)	(2.330.592)	(719.599)
c.Expense for buying financial assets at FVTPL	21,3					
d. Difference from revaluation of outstanding warrants	21,4					
2.2. Loss from investments held to maturity date (HTM)	22					
2.3. Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23					
2.4. Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	B7.47	153.341.629.450	95.796.771.055	417.742.714.511	255.551.447.395
2.5. Loss from derivative risk prevention instruments	25					
2.6. Expenses from business operating	26		295.277.241	278.919.969	1.049.227.663	640.179.257
2.7. Expenses for brokerage services	27	B7.47	25.731.216.569	63.606.548.807	95.036.938.008	138.600.385.530
2.8. Expense for guarantee, securities issuance agent	28		-		-	
2.9. Expenses for securities investment consultancy	29	B7.47	3.372.624.494	5.688.342.669	11.991.063.340	12.524.738.666
2.10. Expenses for custody securities	30	B7.47	5.463.430.376	7.022.817.825	17.092.716.642	16.649.874.071
2.11. Expenses for financial advisory activities	31	B7.47	4.256.704.647	4.102.721.626	11.189.410.081	10.074.402.360
2.12. Other operating expenses	32	B7.45.5				
Total of operating costs (40 = 21->32)	**40**		**193.007.280.762**	**177.403.344.539**	**556.225.455.384**	**436.275.603.406**
III. FINANCE INCOME						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate	41					
3.2. Revenue, accrual from non-fixed interest and dividend	42	B7.46	1.417.981.616	2.522.678.795	5.218.608.489	6.411.922.239
3.3. Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43					
3.4. Other revenue from investments	44					
Total of financial operations revenue (50 = 41->44)	**50**		**1.417.981.616**	**2.522.678.795**	**5.218.608.489**	**6.411.922.239**
IV. FINANCIAL EXPENSE						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rate	51	B7.48	-	-	-	-
4.2. Interest expense	52	B7.48	-	-	-	-

4.3. Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53			-		
4.4. Reversal of provision for long-term financial investments	54					
4.5. Other financial expenses	55			-		
Total of financial expenses (60 = 51->55)	**60**	**B7.48**	-	-	-	-
V. COST OF SALES	**61**					
VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES OF SECURITIES COMPANY	**62**	**B7.50**	23.270.513.006	21.481.035.273	62.371.473.424	60.628.002.843
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 - 60-61-62)	**70**		**56.943.670.517**	**88.046.219.586**	**346.289.436.662**	**345.122.422.335**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSE						
8.1. Other income	71	B7.51	12.187.407.604	25.792.209.731	44.052.682.592	51.746.783.553
8.2. Other expense	72	B7.52	11.965.659.790	25.234.468.421	43.115.913.494	50.477.942.665
Total of other profit (80= 71-72)	**80**		221.747.814	557.741.310	936.769.098	**1.268.840.888**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	**90**		**57.165.418.331**	**88.603.960.896**	**347.226.205.760**	**346.391.263.223**
9.1. Realized profit	91		106.442.479.489	167.449.454.670	378.934.467.724	388.080.814.026
9.2. Unrealized profit	92		(49.277.061.158)	(78.845.493.774)	(31.708.261.964)	(41.689.550.803)
X. CORPORATE INCOME TAX	**100**		**21.336.490.498**	**33.489.890.934**	**73.434.872.285**	**77.693.911.099**
10.1.Current corporate income tax expense	100,1	B7.53	21.336.490.498	33.489.890.934	73.434.872.285	77.693.911.099
10.2.Deferred corporate income tax expense	100,2					
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**35.828.927.833**	**55.114.069.962**	**273.791.333.475**	**268.697.352.124**
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX	**300**					
Total of comprehensive income	**400**					
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	**500**					
13.1. Basic earnings per share (VND/1 share)	501					-
13.2. Diluted earnings per share (VND/1 share)	502					-

Hanoi, October 16, 2026

TABULATOR	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Thi Thu Huong

FPT Securities Joint Stock Company

Form No. B03b - CTCK
(Issued with Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 of the Ministry of Finance)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
Quarter III, 2026

Figures in Vietnamese dong

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	**01**		**347.226.205.760**	**346.391.263.223**
2. Adjustments for the items:	**02**		**(35.112.177.385)**	**14.913.925.564**
- Depreciation of fixed assets	03		9.921.540.547	11.933.905.393
- Provisions	04		7.750.000	23.320.000
(-Profit) or (+loss) unrealized in foreign exchange rate	05			-
- Interest expense	06		-	-
- Profit, loss from investment activities	07		(2.046.296)	(74.373.685)
- Accrued interests	08		(45.039.421.636)	3.031.073.856
- Other adjustments	09			
3. Increase non-monetary expenses	**10**		**(2.330.592)**	**(719.599)**
- Loss from re-evaluating of financial assets at FVTPL	11		(2.330.592)	(719.599)
- Loss from investments held to maturity (HTM)	12			-
- Loss from decrease of loans	13			-
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14			-
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15			-
- Provision expense for long-term financial investments	16			-
- Other loss	17			-
4. Reduce non-monetary revenue	18		**31.710.592.556**	**41.690.270.402**
- Profit from re-evaluating of financial assets at FVTPL	19		31.710.592.556	41.690.270.402
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20			-
- Other income	21			-
5. Profits from business operations before changes in working capital	30		**(1.094.299.005.508)**	**(2.967.986.734.494)**
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(2.646.849.316.116)	(2.166.129.612.476)
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32			-
- Increase (decrease) in loans	33		2.221.409.875.750	(1.827.473.852.322)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34			-
- Increase (decrease) in receivables from disposal of financial assets	35			-
- Increase (decrease) the receivables and accrued dividends, interests of financial assets	36		241.946.241	(29.876.214)

- Increase (decrease) the receivables of services that the Securities Company provides	37		583.647.202	291.825.248
- Increase (decrease) in receivables from trading errors of selling financial assets	38		-	-
- Increase (decrease) other receivables	39		1.326.171.931	2.271.591.444
- Increase (decrease) other assets	40		(5.885.432)	55.016.617
- Increase (decrease) the payable costs (excluding interests)	41		(9.936.180.331)	12.824.440.182
- Increase (decrease) the prepaid costs	42		2.834.484.140	1.323.708.514
- Corporate income tax paid	43		(106.833.667.625)	(59.256.778.709)
- Interest expenses paid	44		-	-
- Increase (decrease) the payables	45		(615.656.143)	(21.826.260)
- Increase (decrease) deductions for employee benefits	46		181.549.983	310.021.071
- Increase (decrease) taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		(5.465.645.437)	10.248.096.736
- Increase (decrease) payables to employees	48		(20.520.754.856)	(18.249.671.130)
- Increase (decrease) payables for transaction errors of financial assets	49			-
- Increase (decrease) other payables	50		(496.213.007.963)	1.100.142.826.490
- Proceeds from business activities	51		287.370.000	861.290.770
- Payments from business activities	52		(34.723.936.852)	(25.153.934.455)
Net cash flow from operating activities	60		**(750.476.715.169)**	**(2.564.991.994.904)**
II. Cash flows from investing activities				-
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other long term assets	61		(19.325.281.296)	(5.429.409.600)
2. Proceeds from liquidation and concession for sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		2.046.296	91.902.089
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63			-
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64			-
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65			-
Net cash flow from investing activities	***70***		**(19.323.235.000)**	**(5.337.507.511)**
III. Cash flow from financing activities				-
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		-	99.884.000.000
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72		(2.090.500.000)	-
3. Borrowing	73		19.769.871.736.986	15.678.589.769.359
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	73,1			-
3.2. Other borrowing	73,2		19.769.871.736.986	15.678.589.769.359
4. Repayments of borrowings	74		(19.528.371.736.986)	(13.067.723.355.387)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	74,1			-

4.2.Repayment of borrowings for financial assets	74,2			-
4.3. Other repayments of borrowings	74,3		(19.528.371.736.986)	(13.067.723.355.387)
5. Payments for financial leases debts	75			-
6. Dividends paid to shareholders	76		(172.649.335.500)	(151.928.084.000)
Net cash flow from financing activities	***80***		**66.760.164.500**	**2.558.822.329.972**
IV. Net increase/decrease in cash during the period	**90**		**(703.039.785.669)**	**(11.507.172.443)**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**101**		**2.913.630.824.055**	**565.564.523.996**
- Cash	101,1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
- Cash equivalents	101,2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	102			-
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	**103**		**2.210.591.038.386**	**554.057.351.553**
- Cash	103,1		1.681.878.223.627	30.057.921.416
- Cash equivalents	103,2		528.712.814.759	523.999.430.137
- The effects of exchange rate changes in foreign currencies	104			-

CASH FLOW FROM BROKERAGE ACTIVITIES, CUSTOMERS' AUTHORIZATION

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year
I. Cash flow from brokerage activities, customers' authorization				
1. Proceeds from the sale of brokerage securities to customers	1		104.214.661.350.572	146.837.411.916.496
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	2		(102.027.724.231.530)	(146.344.229.483.347)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	3			-
4.Payment for the purchase of trust securities of customers	4			-
5.Proceeds from the Settlement Assistance Fund	5			-
6.Repayment for the Settlement Assistance Fund	6			-
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	7		(3.441.436.621.951)	2.036.692.808.661
8. Payment for customers' securities transactions	8			-
9.Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	9			-
10. Payment for customers' investment trust activities	10			-
11. Payment of customers' securities custody cost	11		(14.718.709.987)	(14.297.073.135)
12. Proceeds from stock trading errors	12			-
13.Payment for stock trading errors	13			-
14. Proceeds from securities issuers	14		1.445.770.636.237	1.394.961.436.798
15. Payment for securities issuers	15		(1.445.867.268.087)	(1.395.009.861.148)
Increase/decrease in net cash in the period	***20***		**(1.269.314.844.746)**	**2.515.529.744.325**
II. Cash and cash equivalents at the beginning of the period of customers	**30**		**3.385.534.016.503**	**2.775.500.118.801**

Deposits in bank at the beginning of the period:	31			-
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
In which:				-
-Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34			-
- Deposits of securities issuers	35		2.160.111.300	1.896.647.800
In which:				-
- Cash equivalents	36			-
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	37			-
III. Cash and cash equivalents at the end of the period of customers (40 = 20 + 30)	**40**		**2.116.219.171.757**	**5.291.029.863.126**
Deposits in bank at the end of the period:	41			-
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		2.114.155.692.307	5.289.181.639.676
In which:				-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44			-
- Deposits of securities issuers	45		2.063.479.450	1.848.223.450
In which:				-
Cash equivalents	46			-
Effects of exchange rate changes in foreign currencies	47			-

Hanoi, October 16, 2026

TABULATOR	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Thi Thu Huong

FPT Securities Joint Stock Company

Form No. B04 - CTCK
Issued with Circular No. 334 /2016/TT-BTC
dated December 27, 2016 of the Ministry of Finance

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY
Quarter III, 2026

Figures in Vietnamese dong

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease in the period				Ending balance	
		Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in owners' equity									
1. Share capital		**3.059.276.408.150**	**3.465.062.838.150**	**405.786.430.000**	**-**	**344.386.910.000**	**-**	**3.465.062.838.150**	**3.809.449.748.150**
1.1.Common shares with the voting rights (*)		3.059.193.660.000	3.464.980.090.000	405.786.430.000	-	346.477.410.000		3.464.980.090.000	3.811.457.500.000
1.2. Preferred shares		-		-	-			-	-
1.3. Share premium		82.748.150	82.748.150	-	-	-	-	82.748.150	82.748.150
1.4.Bond swap option - capital contribution		-		-	-			-	
1.5.Other capital of investor		-		-	-			-	
1.6. Treasury shares (*)		-	-	-	-	(2.090.500.000)		-	(2.090.500.000)
2. Reserve fund of charter capital		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Financial reserve fund and operational risk		-	-	-	-	-	-	-	-
4.Difference from revaluation of financial assets at fair value		-		-	-				
5.The exchange rate differences		-		-	-				
6. Other funds belonging to owners' capital		-		-	-				
7. Undistributed profit		**1.058.692.691.741**	**954.903.633.124**	**383.221.206.969**	**615.067.188.284**	**389.098.087.734**	**685.369.696.206**	**826.846.710.426**	**658.632.024.652**
7.1.Realized profit after tax(**)		573.193.957.927	576.015.898.965	310.386.902.927	500.543.333.439	305.499.595.439	570.062.941.947	383.037.527.415	311.452.552.457
7.2. Unrealized profit		485.498.733.814	378.887.734.159	72.834.304.042	114.523.854.845	83.598.492.295	115.306.754.259	443.809.183.011	347.179.472.195
Total		**4.117.969.099.891**	**4.419.966.471.274**	**789.007.636.969**	**615.067.188.284**	**733.484.997.734**	**685.369.696.206**	**4.291.909.548.576**	**4.468.081.772.802**

Notes

(*): Increasing of common shares with the voting rights, including:

- Issuing shares to increase capital from owner's equity (Number of shares: 34.647.741) 346.477.410.000 (VND)

(**): Decreasing of undistributed realized profit after tax, including:

- Deduction for setting up bonus and welfare fund according to the Resolution and Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders 2026 50.336.527.447 (VND)
- Dividends 2025 distributed to shareholders in cash 173.249.004.500 (VND)
- Issuing shares to increase capital from owner's equity 346.477.410.000 (VND)

Hanoi, October.16, 2026

TABULATOR	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Thi Thu Huong

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Quarter III, 2026

1. Corporate information

1.1. License for establishment and operation:

FPT Securities Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13 July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.73/GPDC-UBCK dated Jun 17, 2026 issued by State Security Commission of Vietnam.

The Business Registration Certificate of the Joint Stock Company was initially registered on July 13, 2007 and amended for the eighth time July 8, 2026 by Ha Noi Department of Finance.

1.2. Contact address of the Company:

No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

1.3. Operation and organization terms of the Company: issued on July 2007 and amending according to Resolution of the General Meeting of Shareholders dated March 31, 2026.

1.4. Main features of the operation of the Company:

- Capital scale of the Company:

Charter capital of the Company at the date of prepared financial statements is 3.811.457.500.000 VND (Three trillion, eight hundred eleven billion, four hundred fifty-seven million, five hundred thousand Vietnamese dong.)

- Investment purpose:

- Investment restriction: The Company complies with regulations on investment restriction according to Circular No.121/2020/TT-BTC dated 30/12/2020 on establishment of the securities company.

- Structure of the Company:

. List of subsidiaries: none

. List of joint ventures, associated companies: none

. The subordinate units without the dependent legal entity status: none

- List of branches:

Ho Chi Minh City Branch: 3rd Floor, 136-138 Building Le Thi Hong Gam, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City.

Da Nang Branch: No.100 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City.

2. Accounting period, currency used in accounting:

2.1. Accounting period:

a. Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.

b. The first fiscal year begins on July 13, 2007 with the issuance of the Certificate of Establishment of a Securities Company and ends on December 31, 2007.

2.2. Currency used in accounting: Vietnam dong.

3. Applied Accounting Standards and Regimes:

3.1. Applied Accounting Regimes: Accounting Regimes of the Securities Company shall be issued according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular

No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC.

3.2. Declaration of compliance with Accounting standards and regimes: Carry out accounting the Securities Company on the basic of compliance with the related Vietnamese accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC, the current Vietnamese corporate accounting regimes and related legal regulations.

4. Applied accounting policies

4.1. Principles of recording cashes or equivalent cashes

4.1.1. Recognition of capital in cash:

Cash and cash equivalents include the entire of existing amount of the Company (cash on hand, cash at bank), short-term investments with the withdrawal and maturity date within 3 months can convert easily into a certain amount and there is no risk in translating into money from the date of purchase the investment at the time of statement.

Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.1.2. The method of translating other currencies into the currency used in accounting:

To comply with current regulations on recognizing, evaluating and dealing with the exchange rate difference in the translation of other currencies into the currency used in accounting.

4.2. Accounting principles and methods of financial assets are recognized through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

4.2.1. Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company (in compliance with accounting standards and regimes and current regulations on Securities law):

4.2.1.1 Principles of classification of financial assets: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)

The classification of financial assets shall be implemented according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Principles of classification of financial liabilities (Debts, debts of financial assets, convertible bonds, bonds issued, tax liabilities of financial assets, payables to seller, and liabilities arising in securities trading activities)

Comply with Accounting Standards and Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Recognition principles and accounting method recognizes the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price (in case there is no market price) (comply with current regulations of Securities law) or original price:

Accounting Law No.88/2015/QH13 takes effect from 01/01/2017, accordingly the Law issued regulations on applying the reasonable price principles for assets and liabilities that their values frequently fluctuate under the market price and can determine reliably.

4.2.2.1. Financial assets at fair value through profit/loss FVTPL are recognized initially under the original price (purchase price excludes the direct arising expenses from buying these financial assets). Purchase expenses (brokerage fee, transaction fee, etc.) will be recognized in transaction expenses from buying the financial assets of the separate income statement immediately after arising.

At the end of accounting period, FVTPL financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. Differences increase or decreases from re-evaluating will be recognized in the Separate income statement at item "Difference increases due to revaluation of Financial assets through Profit/Loss " and item "Difference decreases due to revaluation of Financial assets at FVTPL"

4.2.2.2. Financial assets held to maturity HTM: will be determined the original value under the value of adding the direct arising costs from buying or arising these financial assets. After the initial recognition, financial assets HTM will be determined according to the expense of allocation by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. The evaluation of impairment ability at the end of accounting period will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.3. Loans: are determined the initial value under the original price. After the initial recognition, value of loans will be determined under the allocation value by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. Provision of impairment of loans will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.4. Financial assets available for sale AFS: will be determined the original value under the purchase price plus the direct arising costs from buying these financial assets. At the end of accounting period, AFS financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. All profits or losses arise from re-evaluating the financial assets available for sale according to the market price and reasonable value will be recognized in the equity (Other separate performance results) at item "Profit/(Loss) from re-evaluating the financial assets available for sale".

4.2.3. Clearing principles of the financial assets and liabilities

4.2.4. Principles for stopping recognizing the financial assets and liabilities

Financial assets shall be stopped recognizing when the rights to receive cash flow from financial assets is invalid or when transferring financial assets together with the risks and benefits from that asset ownership rights to other units. Financial liabilities shall stop recognizing when unit's obligations were exempted, canceled or expired.

4.2.5. Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets

At the date of making the financial statement, the company will mark the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016 /TT-BTC.

For loans and margin transaction, the Company will make provisions for loans and margin transaction with the collateral value smaller than the principal.

Specific provision = (Balances of loans - Collateral assets value) x 100%.

The collateral assets value = The amount of securities securing the loans x Market price of the stock at the time of provision.

In which: Market price of the stock is presented at clause 4.2.6.

4.2.6. Fair value of the financial assets and liabilities

Fair value/market value of financial assets will be determined in accordance with regulations as follow:

- For securities listed at Stock Exchange, actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.

- For securities registered for trading (stock registered for trading at UPCOM), actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.

- For listed securities canceled, suspended, ceased transaction from the 6th transaction day onwards, the actual stock price is book value at the balance sheet date.

- The market value of securities for provisioning purposes (if any) is determined according to the provisions of Circular 48/2019/TT/BTC.

4.2.7. Accounting principles of recognition of the mortgage investments: None

4.2.8. Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests.

The Company carries out the assessment of irrevocable loss and the level of risk to make a provision according to regulations. The provision for doubtful debts shall be made in accordance with the instructions presented at Point 4.10.3.

4.2.9. Accounting principles for recognition of the mortgage investments (Accounts are not presented in the Financial Statement): None

4.3. Recognition principles of investment real estate: None

4.4. Recognition principles of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets:

Fixed assets (Tangible fixed assets and Intangible fixed assets) are stated at cost minus accumulated depreciation. The cost of fixed assets comprises its purchase price and expenses that directly related to putting assets into use as schedules.

Expenses for procurement, upgrading and renovation of fixed assets are recorded in the cost of the assets. Maintenance and repair costs are accounted in fixed asset repair costs.

When fixed assets are sold or liquidated, gain of loss arising due to assets liquidation (are difference parts between the net proceeds from selling assets and the rest value of assets) is included in the separate income statement.

4.5. Depreciation and amortization:

Depreciation and amortization of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets are calculated on a straight method of depreciation according to Circular No.45/2013/TT-BTC dated 25th April, 2013 and Circular No.147/2016/TT-BTC dated 25th October, 2016, amending and supplementing Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25th April, 2013 of Ministry of Finance as follows:

Housing, architecture works	6-25 years
Office machineries	3 years
Means of transportation	6 years
Office equipment	3-7 years
Software	3-5 years
Long term land use rights	Not amortized
Land use right leased for a definite term	Deduction according to the allowed time to use

	the land
Intangible fixed assets	2-3 years

4.6. Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.7 Recognition principles of the fixed assets for financial lease: None

4.8. Recognition principles of the long-term financial investments (Subsidiaries, joint ventures, associated companies): None.

4.9. Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits.

Detailed monitoring of collateral deposits of each customer according to period and original currency. The rest receivables of collateral deposits within 12 months will show as short-term liabilities, over 12 months will show as long-term liabilities.

4.10. Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

4.10.1. Accounting principles and methods of receivable from financial assets:

Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.

4.10.2. Accounting principles and methods of other receivables:

Be accounted in detailed for each object and content, monitor the recovery period (over or within 12 months from the time of report) and record each payment time.

4.10.3. Accounting principles and methods of provision for bad receivables:

According to regulations at Circular No.99/2025/TT-BTC, the Company will make provisions of bad receivables when receivables are out of date or have not been due date yet but there is evidence indicating that part or all of such receivables may be impaired due to the debtor being missing, escaping or having limited or no ability to repay the debt.

- Level of establishing provision for overdue receivable in accordance with instructions of Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08/08/2019 as follows:

Overdue time	Premium rate
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	***100%***

Pursuant to the guidance under Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019:

- Financial clearance of irrecoverable receivables:

- The actual loss of each uncollectible receivables is the difference between the receivables recorded in the accounting books and the amount recovered (compensated by the person causing the damage, due to the sale of the subject's property of the debtor, due to the division of property according to a court's decisions or other competent authority).
- The actual loss value of the irrecoverable receivables, the Company uses the provision for bad receivables (if any) to clear, the shortfall difference is accounted into the Company's expenses.

4.11. Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities.

Liabilities are tracked in details according to repayment period, objects, original currency. When making financial statement, accountant will base on term of the rest receivables to classify as long-term or short-

term liabilities.

4.12. Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

4.12.1. Recognition principles of the owners' capital investment

Owners' capital investment is capital contribution according to Statute of the Company that members and shareholders of the Company have contributed as schedule, plan passed by the Annual General Meeting and the mobilized capital of the next time in accordance with the Statute of the Company.

4.12.2. Recognition principles of the profits of the Company:

a. Recognition principles of the realized profit:

Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

b. Recognition principles of the unrealized profit

Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after re-evaluation of Fair Value through Profit and Loss or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

4.12.3. Recognition principles of the exchange rate difference: Comply with the current regulations of Ministry of Finance on recording, evaluating, handling the exchange rate difference.

a. The exchange rate difference implemented in the period:

Is the difference arising from the actual exchange or translation of the same amount of foreign currency into the currency unit used in accounting book at the time of arising transaction in foreign currency.

b. The exchange rate difference re-evaluated at the end of the period:

Is the difference arising from re-evaluation the currency items that translated from foreign currency into currency unit used in accounting book at the end of the accounting period.

4.12.4. Principles of distributing profits of the Company: (for shareholders and members who contributed capital, funds of the Securities Company).

Profits after corporate income tax will be taken according to Resolution of the Annual General Meeting, Statute of the Company and the current legal regulations.

4.13. Accounting principles and methods for recognition of revenue:

Revenue is recognized at the time of the transaction occurred, when it is probable that the economic benefits will flow to the Company, regardless of whether the money is collected or not.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the

actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fee that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.14. Recognition principles of the financial income, financial expense:

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.15. Recognition principles of the administrative expenses of the Company

The arisen actual costs and expenses with plan to spend (if any) directly related to management activities in the period in accordance with regulations of current law.

4.16. Recognition principles of other incomes and expenses:

a. Recording other income:

Other incomes from irregular activities other than business and investment activities of the Company arising in the period.

b. Recognition of other expenses:

Other expenses from irregular activities other than expenses for business and investment activities of the company arising in the period.

4.17. Principles and methods for recognizing of the current corporate income tax expenses:

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.18. Other accounting principles and policies:

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.19. Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers' assets and liabilities.

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.20. Report to departments

The Company will track the business operation revenue according to each securities business operation (Securities brokerage activities; securities investment activities, capital contribution; securities custody activities; consulting activities; etc.), financial activities.

The Company will manage expenses according to each business operation and cost item.

For assets, the Company will not classify into each of business field, the Company will manage mainly at Head Quarter – Hanoi.

For liabilities, the Company is responsible for paying and managing the common risks.

5. Financial risk management for the Company

5.1. General description of qualitative and quantitative financial risks for the Company

The Company has developed a risk management system to identify and evaluate the risks that can be happened and establish risk management policies and procedures at acceptable levels. The risk management system will be inspected periodically to reflect changes in market conditions and activities of the Company.

5.2. Credit risk

Credit risk occurs when a customer or partner fails to meet contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The granting of credit and large capital support to a related customer may result in failure to recover sufficient loan, interest or solvency of FPTS when that customer encounters a solvency problem. Therefore, FPTS has issued a supply limit and maximum capital support for a customer to ensure the safety for FPTS based on continuous updating of customers' financial capability and collateral assets.

Shares risk: When shares are collateral assets for loans that they reduce price too fast, even lose value or are not enough liquidity, FPTS may not sell shares to recover loans and interest. Thus, shares are used as collateral assets according to regulation on margin trading of Stock Exchange Departments.

5.3. Liquidity risk

The purpose of liquidity risk management is to ensure sufficient funds to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the company to ensure that the excess between indebtedness and assets in maturity in the period at level that can be controlled for the amount of capital the company believes may be created during the period.

The company's policy is to regularly monitor the current and expected liquidity requirements in the future to ensure that the company maintains adequate cash provisions to meet short-term liquidity requirements or longer term.

5.4. Market risk

The company's business activities will be mainly borne risks when there are changes in interest rates, securities prices and market liquidity.

Interest rate risk management

The Company bears interest rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to market interest rate changes when the company generates deposits with or without term deposits, loans and margin trading. To minimize interest rate risk, through situation analysis and forecasting. The Company has selected the appropriate maturities and times in the period to make reasonable decisions regarding the maintenance of margin deposits, margin and margin interest rates in order to obtain appropriate interest rates and can compete in the market.

Stock price risk management and market liquidity

Securities held by the company are affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of the investment shares. The company manages stock price risk by setting investment limits, choosing investment portfolio, decentralize authority to review and approve investment decisions, etc. Due to the low value of securities held by the company, mainly from the purchase of small securities, the company assessed the price risk as well as the market liquidity of trading securities is negligible.

The company is also exposed to the risk of stock prices and market liquidity for margin loans of Investors. When shares are the collateral assets for continuous discounted loans, it can lead to the inability to collect enough money and interest of FPTS if capital is retarded. If the market is not enough liquidity and the stock code is not enough liquidity, FPTS may not be possible to sell securities to recover loans and interest. Therefore, FPTS has developed a separate risk management policy for margin trading,

determine the lending rate on the collateral asset value appropriately. In addition, FPTS has built management software, set the level of alert, process automatically in the margin trading to help FPTS manage and sell shares, it is collateral assets as soon as the price falls to a certain level to ensure the safety of FPTS.

6. Policies on the valuation of financial assets in the list of financial assets of the Company

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

7. Additional information for financial statements

A. Notes to financial statements

Figures in Vietnamese dong

A 7.1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Opening balance
- Cash on hand	68.791.834	112.759.447
- Deposit at bank for activities of securities company	1.681.809.431.793	1.563.518.064.608
- Cash equivalents	528.712.814.759	1.350.000.000.000
Total	**2.210.591.038.386**	**2.913.630.824.055**

A.7.2. Value of the traded volume in the period

ITEMS	The traded volume in the third quarter of 2026	The traded value in the third quarter of 2026
a) Securities Company		
- Shares	139	6.157.700
- Bonds	64.480.000	6.955.361.160.000
- Treasury shares	0	0
- Other securities	0	0
Total	**64.480.139**	**6.955.367.317.700**
b) Investors		
- Shares	2.245.274.512	49.470.158.799.860
- Bonds	67.590	7.065.059.169
- Other securities	240.512.969	200.035.110.990
Total	**2.485.855.071**	**49.677.258.970.019**

A 7.3. Types of financial assets

7.3.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL):

FVTPL assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost	Cost	Reasonable cost
Listed shares, registered for trading	12.032.539.265	359.212.011.460	12.039.250.985	390.926.985.144
Unlisted shares	2.029.046.097	2.029.046.097	2.025.968.404	2.025.968.404
Bonds	2.760.325.500.000	2.760.325.500.000	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000
Fixed term deposit, certificate of deposit	2.002.361.653.885	2.002.361.653.885	126.181.703.742	126.181.703.742
Total	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**

7.3.2 Financial assets available for sale (AFS)

AFS assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Total	**0**		**0**	

7.3.3 Investments held to maturity (HTM)

HTM assets	Ending balance	Opening balance
Total	**0**	**0**

7.3.4 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost (*)	Cost	Reasonable cost (*)
Loans for margin trading	5.616.099.597.852	5.605.213.981.676	7.430.869.619.855	7.419.984.003.679
Loans for advance transactions	410.636.378.953	410.636.378.953	817.276.232.700	817.276.232.700
Total	**6.026.735.976.805**	**6.015.850.360.629**	**8.248.145.852.555**	**8.237.260.236.379**

A.7.3.5 Changes in investments re-valued to market prices or to book values (applicable to investments without market value) at the end of the period:
Table of changes in market value or four types of financial assets in the portfolio of financial assets of the Company

No.	Types of financial assets	Ending balance					Opening balance				
		Buying price	Market value or fair value this period	This period		Revaluation	Buying price	Market value or fair value this period	Previous period		Revaluation
				Increase	Decrease				Increase	Decrease	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Shares**	**14.061.585.362**	**361.241.057.557**	**347.181.062.959**	**1.590.764**	**361.241.057.557**	**14.065.219.389**	**392.952.953.548**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**392.952.953.548**
1,1	**Listed shares and fund certificates, registered for trading**	**12.032.539.265**	**359.212.011.460**	**347.181.062.959**	**1.590.764**	**359.212.011.460**	**12.039.250.985**	**390.926.985.144**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**390.926.985.144**
	MSH- Song Hong Garment JSC	10.946.813.906	357.600.000.000	346.653.186.094	-	357.600.000.000	10.946.813.906	389.400.000.000	378.453.186.094	-	389.400.000.000
	Other listed shares	1.085.725.359	1.612.011.460	527.876.865	1.590.764	1.612.011.460	1.092.437.079	1.526.985.144	438.469.421	3.921.356	1.526.985.144
1,2	**Unlisted shares**	**2.029.046.097**	**2.029.046.097**	-	-	**2.029.046.097**	**2.025.968.404**	**2.025.968.404**	-	-	**2.025.968.404**
	CIC8 - No.8 Investment and Construction JSC	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Other unlisted shares	29.046.097	29.046.097			29.046.097	25.968.404	25.968.404			25.968.404
2	**Bonds**	**2.760.325.500.000**	**2.760.325.500.000**	-	-	**2.760.325.500.000**	**1.989.652.500.000**	**1.989.652.500.000**	-	-	**1.989.652.500.000**
3	**Deposits with fixed term, certificates of deposit**	**2.002.361.653.885**	**2.002.361.653.885**			**2.002.361.653.885**	**126.181.703.742**	**126.181.703.742**			**126.181.703.742**
II	**AFS**										
	Total	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**347.181.062.959**	**1.590.764**	**5.123.928.211.442**	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**2.508.787.157.290**

Market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price of above shares at September 30, 2026 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at September 30, 2026 because there is not enough reliable information on the market.

A. 7.4. Provision for impairment of financial assets and collateral assets	Ending balance	Opening balance
Provision for impairment - Margin transactions	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Total	**(10.885.616.176)**	**(10.885.616.176)**

A.7.5. Receivables	Ending balance	Opening balance
7.5.1. Receivables from investments	-	-
Including		
- Breakdown of receivables from the sale of unrecoverable investments		
7.5.2. Receivables, accrued dividends and interest from investments		
- Interest receivable on the date of receipt (Receivable from advance transactions)	63.084.734	305.030.975
- Accrual from margin trading fees, interest from bonds and term deposits	127.429.175.913	82.389.754.277
Total	**127.492.260.647**	**82.694.785.252**
Including:		
Breakdown of receivables and accruals from bad dividends and interests of investment		

7.5.3. Receivables from mature investments	Ending balance	Opening balance
Breakdown of receivables from doubtful mature investments		
7.5.4. Receivables from services that the Company provides	**1.431.876.292**	**2.015.523.494**
7.5.4.1 Securities brokerage fees through stock exchanges	*234.925.130*	*668.927.397*
7.5.4.2 Securities brokerage fees not through stock exchanges	-	-
7.5.4.3 Receivables from securities investment consulting activities	-	-
7.5.4.4 Receivables from other consulting activities	*1.139.982.000*	*1.325.824.000*
7.5.4.5 Receivables from securities custody activities	*7.424.365*	*18.596.414*
7.5.4.6 Other receivables	*49.544.797*	*2.175.683*
7.5.5. Receivables from securities trading errors	-	-
7.5.6. Other receivables	*1.017.846.374*	*1.551.836.664*
Including		
Breakdown of other bad receivables		

A 7.6. Provision for bad receivables

The Securities Company must note in detail of bad receivable that must make provision (details under type, group, object of bad receivable)

No.	Type of bad receivables must make provision	Value of bad receivable	Closing balance					Opening balance
			Ref	Opening balance	Taking number in the period	Reverting number in the period	Ending balance	
4	Provision for other bad debt receivables	**231.650.000**		**207.160.000**	-	-	**207.160.000**	**199.410.000**
	Lisemco JSC	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Phu Thanh Garment JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Quang Ninh Pine JSC	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	EDX Investment Group	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Ha Tay Trading JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	APAX English Corporation	32.850.000		32.850.000	-	-	32.850.000	32.850.000
	Dong A Hotel Group JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Construction and Industrial Production JSC	22.000.000		19.360.000	-	-	19.360.000	19.360.000
	Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company NO9	14.000.000		7.000.000	-	-	7.000.000	4.200.000
	VNECO3 Electricity Construction JSC	16.500.000		4.950.000	-	-	4.950.000	
	Bao Thu Industrial Development and Investment JSC	11.000.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	Total	**231.650.000**	-	**207.160.000**	-	-	**207.160.000**	**199.410.000**

A.7.7. Inventories

	Ending balance	Opening balance
- Office supplies	893.611.403	1.032.362.460
Total	**893.611.403**	**1.032.362.460**

A.7.8. Prepaid expenses

a. Short-term prepaid expenses

(including: internet connection, member management and connecting fees, software and equipment maintenance warranty, etc)	Ending balance	Opening balance
	1.763.830.699	2.396.437.017
Total	**1.763.830.699**	**2.396.437.017**

b. Long-term prepaid expenses

(including: internet connection fee, token software, repair of office, etc)	Ending balance	Opening balance
	2.844.946.849	5.046.824.671
Total	**2.844.946.849**	**5.046.824.671**

A.7.9. Payment to Settlement Assistance Fund

	Ending balance	Opening balance
- Original payment	10.120.000.000	10.120.000.000
- Additional payment	14.482.731.824	14.482.731.824
- Interest distributed throughout the year	5.486.118.151	5.472.715.766
Total	**30.088.849.975**	**30.075.447.590**

A.7.10. Increase and decrease the tangible fixed assets:

Items	House and architectural works	Means of transport, communication	Machinery and tools	Equipment and management tools	Total
Cost of tangible fixed assets					-
Opening balance	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	91.196.146.656	263.837.973.219
- Purchase in the period	-	-	-	19.325.281.296	19.325.281.296
- Completed construction investment	-	-	-	-	-
- Other increases					-
- Move to investment real estate	-	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-	1.277.954.589	1.277.954.589
- Other decreases		-	-		-
Ending balance	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	109.243.473.363	281.885.299.926
Accumulated depreciation					-
Opening balance	62.666.273.826	1.659.266.200	2.323.000.000	84.085.797.800	150.734.337.826
- Depreciation in the period	5.044.892.818	-	-	4.474.053.631	9.518.946.449
- Other increases		-	-		-
- Move to investment real estate					-
- Liquidation, sale	-	-	-	1.277.954.589	1.277.954.589
- Other decreases		-	-		-
Ending balance	67.711.166.644	1.659.266.200	2.323.000.000	87.281.896.842	158.975.329.686
Remaining value of tangible fixed assets					
- At the begin of the period	105.993.286.537	-	-	7.110.348.856	113.103.635.393
- At the end of the period	100.948.393.719	-	-	21.961.576.521	122.909.970.240
Evaluation under fair value					

- Cost of tangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use: *83.479.608.583*

- Costs of tangible fixed assets at the end of period waits for liquidation:

- Commitments of purchasing and selling tangible the fixed assets with big value in the future:

- Other changes of the tangible fixed assets:

A.7.11. Increase and decrease the intangible fixed assets

Items	Land-use rights	Copyrights, patents	Software programs	Other intangible assets	Total
Cost of intangible fixed assets					
Opening balance	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Purchase in the period	-	-	-	-	-
- Completed construction investment	-				-
- From the Company					-
Increase owing to business consolidation					-
- Other increases	-		-		-
- Liquidation, sale	-	-	123.094.545	-	123.094.545
- Other decreases					-
					-
Ending balance	19.257.558.796	7.217.666.013	17.947.049.184	367.576.900	44.789.850.893
Accumulated depreciation value					-
Opening balance	1.185.465.332	7.217.666.013	16.449.169.185	367.576.900	25.219.877.430
- Depreciation in the period	98.452.483	-	304.141.615	-	402.594.098
- Other increases	-		-		-
- Liquidation, sale	-	-	123.094.545	-	123.094.545
- Other decreases	-		-		-
Ending balance	1.283.917.815	7.217.666.013	16.630.216.255	367.576.900	25.499.376.983
Net book value					-
At the begin of the year	18.072.093.464	-	1.620.974.544	-	19.693.068.008
At the end of the period	17.973.640.981	-	1.316.832.929	-	19.290.473.910
Evaluation under fair value					

- Costs of intangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use: 23.497.996.897

A.7.12. Settled bad debts

Settled bad debts	Ending balance	Opening balance
Shinec Shipbuilding Industry Joint Stock Company	172.000.000	172.000.000
Total	**172.000.000**	**172.000.000**

A.7.13. Financial assets listed/registered transactions of the Securities Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1.Financial assets are traded and freely assignable	751.059.250.000	401.061.950.000
2.Financial assets are restrictedly assignable	2.299.550.000	-
3.Mortgaged and traded financial assets	500.000.000.000	-
Total	**1.253.358.800.000**	**401.061.950.000**

A.7.14. Financial assets have been deposited yet at Vietnam Securities Depository and non-traded financial

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Total	-	-

A.7.15. Awaiting financial assets of the Securities Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Awaiting financial assets of the Company	-	-

A.7.16. Financial assets used for correction of transaction errors of the Securities Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance

A.7.17. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Freely transferred financial assets of the Company - OTC	2.678.570.000	502.676.440.000
Mortgaged and traded financial assets of the Company - OTC	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
Financial assets listed/registered for trading but not deposited by the Company - Freely transferred	120.000.000.000	120.000.000.000
Total	1.622.678.570.000	1.722.676.440.000

A.7.18. Financial assets are entitled to the Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled to the Company	-	-

A.7.19. Securities entrusted to the Company for auction (if any)

Financial assets	Ending balance	Opening balance

A.7.20. Assets listed/registered transactions of investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1.Financial assets are traded and freely assignable	34.024.045.326.754	33.791.343.565.245
2.Financial assets are restrictedly assignable	353.900.410.000	426.953.920.000
3.Mortgaged and traded financial assets	759.810.710.000	1.122.311.090.000
4.Financial assets are temporarily suspended and isolated	16.224.430.000	10.482.190.000
5.Financial assets awaiting settlement	278.705.505.700	396.282.246.900
6.Financial assets awaiting lending	-	-
Total	**35.432.686.382.454**	**35.747.373.012.145**

A.7.21. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and non-traded financial

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Freely transferred financial assets	84.610.000	2.661.400.000
2. Restrictedly transferred financial assets	105.922.890.000	27.279.920.000
Total	**106.007.500.000**	**29.941.320.000**

A.7.22. Awaiting financial assets of investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Awaiting financial assets of investors	237.226.025.900	440.811.306.525

A.7.23. Financial assets have been deposited at VSDC by investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance

A.7.24. Financial assets are entitled to investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled to investors	356.376.360.000	60.760.470.000

A.7.25. Deposits of investors

Figures in Vietnamese dong

Deposits of investors	Ending balance	Opening balance
1.Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	**2.114.155.692.307**	**3.383.373.905.203**
1.1.Deposits of local investors on securities trading managed by the Securities Company	2.054.758.925.761	3.354.560.978.096
1.2. Deposits of foreign investors on securities trading managed by the Securities Company	59.396.766.546	28.812.927.107
2.Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	-	
3.Compensatory deposits and settlements of securities trading		
3.1.Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	-	
3.2.Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	-	
Total	**2.114.155.692.307**	**3.383.373.905.203**

A.7.26. Deposits of issuing organizations

Deposits of issuing organizations	Ending balance	Opening balance
1.Deposits of sale guarantee securities, issuing agent	-	-
2.Deposits for principal and interest payment and dividend of issuing organizations	2.063.479.450	2.160.111.300
Total	**2.063.479.450**	**2.160.111.300**

A.7.27. Payable to purchase of financial assets	Ending balance	Opening balance

A7.28. Payable to securities trading activities	Ending balance	Opening balance
7.28.1.Payable to Stock Exchange	5.649.344.908	9.814.216.160
Total	**5.649.344.908**	**9.814.216.160**

A.7.29. Payable dividends, bond principal and interest	Ending balance	Opening balance
- Payable dividends to shareholders or profits for capital-sharing members	5.633.045.500	5.033.376.500

A 7.30. Taxes and payables to the State	Ending balance	Opening balance
- Corporate income tax	21.336.490.498	54.735.285.838
- Personal income tax	12.048.703.587	15.912.581.120
- Other taxes	1.186.826.301	2.788.594.205
Total	**34.572.020.386**	**73.436.461.163**

A 7.31. Payable to securities issuing organizations	Ending balance	Opening balance
Total		

A.7.32. Payable expenses	Ending balance	Opening balance
Transaction, custody and bank transfer fees, cost for opening account of agent	15.728.021.416	21.499.330.495

A. 7.33. Payable securities transaction errors	Ending balance	Opening balance
Total		

A 7.34. Payable to sellers	Ending balance	Opening balance
FPT Smart Cloud Company Limited	2.703.360	15.120.000
Two Four Seven Joint Stock Company	6.247.340	-
Vietnam TSC Technology Service Joint Stock Company	26.411.400	6.701.400
PVI Capital Insurance Company	3.858.139	-
FPT International Telecom Company Limited	79.837.333	968.886.432
Ecogarden Landscape Architecture Company Limited	6.858.000	-
La Vie Limited Liability Company - Hanoi Branch	24.028.920	12.971.880
Thang Hoa Trading Investment Joint Stock Company	-	10.980.000
Tran Thanh Tung	30.000.000	-
Viet Nam Cyberspace Security Technology Joint Stock Company	-	168.000.000
VNCREATIVE Company Limited	-	27.864.000
GSM Green and Smart Mobility Joint Stock Company	2.673.000	4.541.047
Medlatec Vietnam Co., Ltd	199.295.000	-
Ha Noi Petroleum Investment Company Limited	2.310.500	-
FPT Telecom Joint Stock Company	896.500	896.500
Tam Thanh Safe Food Joint Stock Company	67.222.044	-
Nguyen Viet An	-	7.777.777
Me Linh Trademark Development and Advertisement Company Limited	3.969.000	-
PKF-TTG Auditing and Advisory Company Limited	129.600.000	-
Post Stamps Printing One Member Limited Liability Company – Ha Noi Branch	22.172.357	-
Total	**608.082.893**	**1.223.739.036**

A 7.35. Other payables	Ending balance	Opening balance
- Other payables	**6.247.624.603**	**506.593.705.503**
In which		
+ Payable to dividends to shareholders or profits for capital-sharing members	5.633.045.500	5.033.376.500
+ Other payables	614.579.103	501.560.329.003

A.7.36. Retained income tax assets and retained income tax payables	Ending balance	Opening balance

A.7.39. Payables to investors

Payable types	Ending balance	Opening balance
1.Payables to investors - Investors' deposits for securities trading managed by the Company	2.114.155.692.307	3.383.373.905.203
1.1. Local investors	2.054.758.925.761	3.354.560.978.096
1.2. Foreign investors	59.396.766.546	28.812.927.107
Total	**2.114.155.692.307**	**3.383.373.905.203**

A.7.40. Payables of investors on services to the Company

	Ending balance	Opening balance
1. Brokerage fees	234.925.130	668.927.397
2. Securities custody fees	7.424.365	18.596.414
3. Payable to investment consultancy fees	-	-
Total	**242.349.495**	**687.523.811**

A.7.41. Receivables, Payables to investors for correction of transaction errors

	Ending balance	Opening balance
Total		

A.7.42. Investors' borrowings

Borrowings	Ending balance	Opening balance
1.Investors' borrowings for margin transactions		
2.Principal of margin transactions	**5.616.099.597.852**	**7.430.869.619.855**
2.1.Local investors	5.616.099.597.852	7.430.869.619.855
2.2.Foreign investors		
3.Interest of margin transactions	14.515.141.343	15.291.626.890
3.1.Local investors	14.515.141.343	15.291.626.890
3.2.Foreign investors		
4.Investors' borrowings for advance transactions	**410.699.463.687**	**817.581.263.675**
4.1.Principal of advance transactions	410.636.378.953	817.276.232.700
a.Local investors	410.636.378.953	817.276.232.700
b.Foreign investors		
4.2.Interest of advance transactions	**63.084.734**	**305.030.975**
a.Local investors	63.084.734	305.030.975
Total	**6.041.314.202.882**	**8.263.742.510.420**
A.7.43 Undistributed profits	**Ending balance**	**Opening balance**
1.Undistributed realized profits	311.452.552.457	576.015.898.965
2.Unrealized profits	347.179.472.195	378.887.734.159
3.Total	658.632.024.652	954.903.633.124
A.7.44 Income distribution to shareholders	**Ending balance**	**Opening balance**

B. Notes to the income statement

B 7.45. Income

B 7.45.1. Gain/loss from selling financial assets

No.	Portfolio	Quantity	Selling price	Total selling value	Total value with average cost price until the end of trading day	Gain/loss of selling stocks in this period	Gain/loss of selling stocks accumulated until this period	Gain/loss of selling stocks accumulated until the previous period
	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Shares, fund certificates	139		6.157.700	3.634.027	2.523.673	2.523.673	44.540.217.976
2	Bonds	33.740.000		3.623.954.680.000	3.624.364.480.000	(409.800.000)	(1.329.300.000)	(816.100.000)
3	Certificate of deposit	-		-	-	-	-	(63.091.713,00)
	Total	**33.740.139**		**3.623.960.837.700**	**3.624.368.114.027**	**(407.276.327)**	**(1.326.776.327)**	**43.661.026.263**

B7.45.2. Differences from revaluation of financial assets

No.	Financial assets portfolio	Book value	Market value (*)	Difference from revaluation of financial assets in this period	Difference from revaluation of financial assets in previous period	Difference adjusted to the accounting book this period
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Types of FVTPL	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**347.179.472.195**	**396.456.533.353**	**(49.277.061.158)**
1	Listed shares and registered for trading	12.032.539.265	359.212.011.460	347.179.472.195	396.456.533.353	(49.277.061.158)
2	Unlisted shares	2.029.046.097	2.029.046.097	-	-	-
3	Bonds	2.760.325.500.000	2.760.325.500.000			-
4	Money market tools	2.002.361.653.885	2.002.361.653.885			-
II	Types of HTM					
III	Types of borrowings and receivables					
IV	Types of AFS					
	Total	**4.776.748.739.247**	**5.123.928.211.442**	**347.179.472.195**	**396.456.533.353**	**(49.277.061.158)**

(*) Market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price of above shares at September 30, 2026 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at September 30, 2026 because there is not enough reliable information on the market.

B7.45.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, HTM, AFS

Types of other operating revenues	Year 2026		Year 2025	
	This period	Accumulation	This period	Accumulation
1.From financial assets at FVTPL:	100.154.718.661	265.843.649.901	27.881.859.015	68.768.244.159
1.1 Dividends and interest on bonds	37.500.300.972	*112.408.051.505*	*343.305.555*	*10.545.954.677*
1.2 Interest on term deposits, certificate of deposits	*62.654.417.689*	*153.435.598.396*	*27.538.553.460*	*58.222.289.482*
2. From financial assets at HTM				
3. From loans	185.673.407.778	584.152.508.074	193.684.050.240	540.884.333.366
4. From AFS financial assets				
Total	**285.828.126.439**	**849.996.157.975**	**221.565.909.255**	**609.652.577.525**

B7.45.4. Revenue from other activities

No.	Types of revenue from other activities	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Revenue from auction agency	-	255.450	-	-
2	Revenue from paying principal, bond interest and dividend to Investors on behalf of issuers	27.500.000	55.000.000	17.534.645	46.633.729
3	Collateral assets management fee	-	-	-	30.700.000
4	Other revenues	525.690.000	1.688.680.000	30.880.000	92.590.000
	Total	**553.190.000**	**1.743.935.450**	**48.414.645**	**169.923.729**

B7.45.5. Other operating expense

No.	Other types of operating expenses	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
	Total	-	-	-	-

B 7.46. Revenue from financial activities

No.	Types of revenue from financial activities	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Interest of deposits without fixed maturity	1.417.981.616	5.218.608.489	2.522.678.795	6.411.922.239
	Total	**1.417.981.616**	**5.218.608.489**	**2.522.678.795**	**6.411.922.239**

B 7.47. Operating expenses

No.	Types of expense	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Expense from brokerage service	25.731.216.569	95.036.938.008	63.606.548.807	138.600.385.530
2	Securities investment consulting expense	3.372.624.494	11.991.063.340	5.688.342.669	12.524.738.666
3	Custody expense	5.463.430.376	17.092.716.642	7.022.817.825	16.649.874.071
4	Financial consulting expense	4.256.704.647	11.189.410.081	4.102.721.626	10.074.402.360
5	Expenses for provision of financial assets, dealing with losses of bad receivables and losses of financial assets and costs of loans	153.341.629.450	417.742.714.511	95.796.771.055	255.551.447.395
	Total	**192.165.605.536**	**553.052.842.582**	**176.217.201.982**	**433.400.848.022**

B 7.48 Financial expenses

No.	Types of expense	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
	Total	-	-	-	-

B 7.49 Cost of sale

B 7.50. General expense

No.	Types of expense	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Salary and others items according to salary	10.939.332.839	30.556.687.066	10.301.696.421	29.720.616.174
2	Social, health and unemployment insurances	967.856.350	2.817.640.250	829.329.800	2.477.273.400
3	Cost of professional liability insurance	43.240.759	208.078.152	49.225.511	189.347.451
4	Office supplies	690.457.614	2.096.158.455	669.649.066	2.075.605.142
5	Accumulated depreciation expenses	2.514.015.996	7.975.241.962	2.935.155.195	9.558.288.827
6	Tax expense, fee and charge	10.555.483	18.325.483	1.000.000	15.812.854
7	Outsourced services expense	7.352.093.766	17.456.585.434	6.119.880.596	15.489.652.764
8	Other expense	752.960.199	1.242.756.622	575.098.684	1.101.406.231
	Total	**23.270.513.006**	**62.371.473.424**	**21.481.035.273**	**60.628.002.843**

B 7.51. Other income

No.	Other income	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Income from liquidating fixed assets	-	2.046.296	91.902.089	91.902.089
2	Revenue from sale of Token card	127.017.061	144.433.715	72.101.653	138.387.676
3	Income from investors' transfer money services	272.414.600	918.415.643	462.702.466	1.105.181.030
4	Other income	11.787.975.943	42.987.786.938	25.165.503.523	50.411.312.758
	Total	**12.187.407.604**	**44.052.682.592**	**25.792.209.731**	**51.746.783.553**

B 7.52. Other expenses

STT	Other expenses	Year 2026		Year 2025	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Loss from liquidation of fixed assets	-	-	17.528.404	17.528.404
2	Sanctioning administrative violations	240.000.000	240.000.000	-	27.343.919
3	Expenses for Token card	160.365.710	180.623.510	75.167.100	148.201.800
4	Fee of transferring money of investors	273.119.051	919.583.155	462.200.159	1.105.555.264
5	Other expenses	11.292.175.029	41.775.706.829	24.679.572.758	49.179.313.278
	Total	**11.965.659.790**	**43.115.913.494**	**25.234.468.421**	**50.477.942.665**

B 7.53. Corporate income tax (CIT)

No.	Current CIT	Year 2026		Year 2025	
	CIT payable at the end of period	This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Deferred income tax expense	**21.336.490.498**	**73.434.872.285**	**33.489.890.934**	**77.693.911.099**
1,1	- Total current income tax expense of securities companies	21.336.490.498	73.434.872.285	33.489.890.934	77.693.911.099
1,2	Deferred income tax expense of securities companies				

B.7.54. Cumulative performance report

C 7.54. Non-cash transactions affect the cash flow statement

Cash and cash items held by the Company but not used

No.	Transactions	This period	Accumulation
A	B	1	2
	-Investors' deposits on securities trading managed by the Company	**2.114.155.692.307**	**5.289.181.639.676**
	-Deposits of issuing organizations	**2.063.479.450**	**1.848.223.450**
		2.116.219.171.757	**5.291.029.863.126**

D.Additional information to the Statement on Changes in Owner's Equity: None

E.Other information

E.7.55. Comparison information

Opening balance on the Financial Statement of Quarter III, 2026 is the year-end balance on Financial Statement in 2025 audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

E.7.56. Related parties information:

a. Related parties' transactions

Related parties	Relationships
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Major shareholder
FPT Corporation	Major shareholder
FPT IS Company Limited	Related party with internal person, Do Son Giang
Song Hong Garment Joint Stock Company	Related party with internal person, Nguyen Thi Hanh
Board of Directors, Audit Committee, Board of Management, Chief Accountant and Person authorized to disclose information	Board of Directors, Executive Board and key personnel

b. In Quarter III, 2026, The Company had a number of transactions with related parties as follows:

Figures in Vietnamese dong

No	Related parties	Transactions	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
b.1 Receivables Revenue			**550.000**	**15.090.933**	**15.090.933**	**550.000**
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Custody fee, money transfer fee		14.540.933	14.540.933	
2	FPT Corporation	Dividend payment service for shareholders whose securities haven't re-deposited	550.000	550.000	550.000	550.000
b.2 Payables Advance payment to suppliers			**467.500.000**		**467.500.000**	
1	Song Hong Garment Joint Stock Company	Advance payment to customers	467.500.000		467.500.000	

b.3 Receivables Prepayment to suppliers			**3.022.369.200**		**3.022.369.200**	
1	FPT IS Company Limited	Prepayment to suppliers	3.022.369.200		3.022.369.200	
b.4 Payable Expense				**10.567.873.440**	**10.567.873.440**	
1	FPT IS Company Limited	IT equipment, technology services		10.567.873.440	10.567.873.440	

E. 7.57. Other information:

The Company does not engage in capital support activities other than margin trading, advance payment for selling securities and advance dividend payment.

Hanoi, October 16, 2026

Tabulator	**Chief Accountant**	**General Director**
(Sign, full name)	(Sign, full name)	(Sign, full name and seal)
Tran Thi Thu Chung	**Nguyen Thi Son**	**Nguyen Thi Thu Huong**